**Biểu số 01/CH**

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | *(4)=(5)+…+(12)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **83936.25** | **2510.63** | **9481.11** | **18197.30** | **12218.97** | **9575.48** | **9329.47** | **8648.66** | **13974.63** |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77,749.48** | **1,933.34** | **8,475.53** | **17,070.77** | **11,526.56** | **8,885.60** | **8,472.79** | **8,198.56** | **13,186.33** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,713.89 | 71.33 | 182.89 | 222.40 | 163.13 | 201.32 | 453.01 | 357.50 | 62.31 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 948.61 | 71.33 | 182.66 | 171.37 | 79.56 | 88.50 | 180.16 | 134.32 | 40.71 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 765.28 | | 0.23 | 51.03 | 83.57 | 112.82 | 272.85 | 223.18 | 21.60 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 16,788.70 | 285.73 | 1,935.31 | 2,993.05 | 3,637.82 | 2,164.88 | 1,626.26 | 2,352.35 | 1,793.30 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,474.28 | 1,481.10 | 4,107.63 | 3,256.04 | 2,466.02 | 1,207.31 | 4,774.29 | 1,468.92 | 712.97 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,333.83 | | 1,076.96 | 10,106.87 | | | 150.00 | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | | 163.96 | | | | | | 6,984.83 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,677.60 | 18.10 | 912.61 | 446.65 | 5,120.79 | 5,289.03 | 1,270.35 | 4,004.44 | 3,615.63 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.47 | | 916.41 | 480.23 | 5,046.19 | 5,289.03 | | 3,900.65 | 1,874.96 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 599.03 | 77.08 | 96.17 | 45.76 | 133.47 | 23.06 | 195.34 | 13.50 | 14.65 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 13.36 | | | | 5.33 | | 3.54 | 1.85 | 2.64 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,824.53** | **573.92** | **588.92** | **865.25** | **683.23** | **459.38** | **576.87** | **407.02** | **669.94** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 610.50 | | 163.68 | 130.90 | 111.29 | 44.71 | 77.33 | 44.01 | 38.58 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 183.52 | 183.52 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29.93 | 17.40 | 5.29 | 0.60 | 1.57 | 0.69 | 1.45 | 2.22 | 0.71 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 325.30 | 25.33 | 31.47 | 136.81 | 59.12 | | 68.04 | 4.53 | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | 3.79 | 0.39 | | | | | 2.27 | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70.94 | 23.85 | 7.58 | 5.42 | 5.02 | 8.58 | 6.95 | 9.09 | 4.45 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | 4.85 | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.21 | 2.93 | 0.13 | 0.24 | 0.08 | 0.11 | | 0.42 | 0.30 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 46.26 | 14.59 | 5.68 | 4.35 | 3.54 | 2.95 | 4.98 | 6.61 | 3.56 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.42 | | | 0.50 | 1.40 | 3.37 | 1.97 | 1.81 | 0.37 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.20 | 1.48 | 1.77 | 0.33 | | 2.15 | | 0.25 | 0.22 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 199.38 | 17.55 | 30.84 | 1.87 | 1.42 | 91.40 | 5.18 | 2.94 | 48.18 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5.96 | 2.58 | 3.19 | 0.11 | | | | 0.08 | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 97.40 | 12.53 | 26.53 | 0.36 | 1.42 | 51.38 | 5.18 | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 96.02 | 2.44 | 1.12 | 1.40 | | 40.02 | | 2.86 | 48.18 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,848.16 | 250.08 | 247.61 | 293.74 | 354.07 | 161.26 | 220.36 | 189.96 | 131.08 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,496.03 | 163.37 | 233.25 | 259.15 | 275.57 | 116.66 | 174.14 | 154.12 | 119.77 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 56.71 | | 8.33 | 33.80 | 9.45 | 2.27 | 2.86 | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0.29 | 0.29 | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0.54 | | | | 0.19 | | | 0.35 | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 7.23 | | | | | | 7.23 | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 276.17 | 84.70 | 4.50 | | 66.60 | 41.74 | 35.02 | 32.78 | 10.83 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | 0.26 | 0.46 | | 0.04 | 0.04 | | 0.20 | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.63 | 0.61 | 0.17 | | | | | 0.85 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8.56 | 0.85 | 0.90 | 0.79 | 2.22 | 0.55 | 1.11 | 1.66 | 0.48 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.50 | 1.05 | | 1.84 | 1.19 | | | | 0.42 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 49.06 | 8.11 | 5.03 | 7.52 | 7.89 | 5.82 | 2.71 | 3.83 | 8.15 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.34 | 43.24 | 96.58 | 286.55 | 141.66 | 146.92 | 194.85 | 148.17 | 438.37 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | 4.16 | 67.42 | 51.40 | 10.87 | 20.19 | 40.58 | | 0.56 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.16 | 39.08 | 29.16 | 235.15 | 130.79 | 126.73 | 154.27 | 148.17 | 437.81 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | | 0.45 | | | | | | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,362.24** | **3.37** | **416.66** | **261.28** | **9.18** | **230.50** | **279.81** | **43.08** | **118.36** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | | | | | | 20.77 | 5.59 | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1,335.88 | 3.37 | 416.66 | 261.28 | 9.18 | 230.50 | 259.04 | 37.49 | 118.36 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | |
| **4** | **Đất sử dụng cho công nghệ cao*** | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

**Biểu số 02/CH**

**BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020-2024 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT | Mã | Diện tích năm 2020 | Năm 2024 (Đến ngày 31/12/2024) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Diện tích | Tăng(+); giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)-(4)* |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **83,936.25** | **83,936.25** | |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77,887.59** | **77,749.48** | **-138.11** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,705.36 | 1,713.89 | 8.53 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 80.94 | 948.61 | 867.67 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1,624.42 | 765.28 | -859.14 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 17,373.78 | 16,788.70 | -585.08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,540.88 | 19,474.28 | -66.60 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 10,732.29 | 11,333.83 | 601.54 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | 7,148.79 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,767.92 | 20,677.60 | -90.32 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | 17,507.98 | 17,507.47 | -0.51 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 608.69 | 599.03 | -9.66 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 9.87 | 13.36 | 3.49 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,684.95** | **4,824.53** | **139.58** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 608.28 | 610.50 | 2.22 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 173.60 | 183.52 | 9.92 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 30.26 | 29.93 | -0.33 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 279.52 | 325.30 | 45.78 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | 6.45 | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 74.90 | 70.94 | -3.96 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | *DVH* | 9.90 | 4.85 | -5.05 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | *DXH* | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | *DYT* | 4.10 | 4.21 | 0.11 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | *DGD* | 45.01 | 46.26 | 1.25 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | *DTT* | 9.04 | 9.42 | 0.38 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | *DKH* | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | *DMT* | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | *DKT* | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.85 | 6.20 | -0.65 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 197.42 | 199.38 | 1.96 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4.83 | 5.96 | 1.13 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 96.57 | 97.40 | 0.83 |

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT | Mã | Diện tích năm 2020 | Năm 2024 (Đến ngày 31/12/2024) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Diện tích | Tăng(+); giảm (-) |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 96.02 | 96.02 | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,765.52 | 1,848.16 | 82.64 |
| 2.8.1 | *Đất công trình giao thông* | *DGT* | 1,456.15 | 1,496.03 | 39.88 |
| 2.8.2 | *Đất công trình thủy lợi* | *DTL* | 53.74 | 56.71 | 2.97 |
| 2.8.3 | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* | | 0.29 | 0.29 |
| 2.8.4 | *Đất công trình phòng, chống thiên tai* | *DPC* | | | |
| 2.8.5 | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDD* | 0.16 | 0.54 | 0.38 |
| 2.8.6 | *Đất công trình xử lý chất thải* | *DRA* | 1.28 | 7.23 | 5.95 |
| 2.8.7 | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | 248.78 | 276.17 | 27.39 |
| 2.8.8 | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin* | *DBV* | 0.62 | 1.00 | 0.38 |
| 2.8.9 | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | 1.63 | 1.63 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 3.16 | 8.56 | 5.40 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 3.05 | 4.50 | 1.45 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 49.06 | 49.06 | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.44 | 1,496.34 | -0.10 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | 195.18 | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.26 | 1,301.16 | -0.10 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | 0.45 | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,363.71** | **1,362.24** | **-1.47** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | 26.36 | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1337.35 | 1,335.88 | **-1.47** |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |
| **4** | **Đất sử dụng cho công nghệ cao*** | | | | |

**Biểu số 03/CH**

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| Thứ tự | chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2020 | Diện tích quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 (Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022) | Kết quả thực hiện | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích 2024 (đến ngày 31/12/2024) | Trong đó: | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)] *100% |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77,887.59** | **73,638.26** | **77,749.48** | **-138.11** | **3.25** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,705.36 | 1,573.14 | 1,713.89 | 8.53 | -6.45 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 80.94 | 80.94 | 948.61 | 867.67 | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1,624.42 | 1,492.20 | 765.28 | -859.14 | 649.78 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 17,373.78 | 14,382.88 | 16,788.70 | -585.08 | 19.56 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,540.88 | 14,207.43 | 19,474.28 | -66.60 | 1.25 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 10,732.29 | 11,052.00 | 11,333.83 | 601.54 | 188.15 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | 7,012.95 | 7,148.79 | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,767.92 | 24,330.19 | 20,677.60 | -90.32 | -2.54 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.98 | | 17,507.47 | -0.51 | 0.00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 608.69 | 511.89 | 599.03 | -9.66 | 9.98 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 9.87 | 567.77 | 13.36 | 3.49 | 0.63 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,684.95** | **9,139.61** | **4,824.53** | **139.58** | **3.13** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 608.28 | 777.76 | 610.50 | 2.22 | 1.31 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 173.60 | 269.92 | 183.52 | 9.92 | 10.30 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 30.26 | 34.05 | 29.93 | -0.33 | -8.71 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 279.52 | 715.26 | 325.30 | 45.78 | 10.51 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | 8.71 | 6.45 | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 74.90 | 127.68 | 70.94 | -3.96 | -7.50 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 9.90 | 10.27 | 4.85 | -5.05 | -1,364.86 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.10 | 5.19 | 4.21 | 0.11 | 10.09 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 45.01 | 48.12 | 46.26 | 1.25 | 40.19 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.04 | 31.55 | 9.42 | 0.38 | 1.69 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.85 | 32.55 | 6.20 | -0.65 | -2.53 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 197.42 | 2,345.92 | 199.38 | 1.96 | 0.09 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | 1,200.40 | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 257.17 | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4.83 | 129.81 | 5.96 | 1.13 | 0.90 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 96.57 | 406.86 | 97.40 | 0.83 | 0.27 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 96.02 | 351.68 | 96.02 | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,765.52 | 3,385.17 | 1,848.16 | 82.64 | 5.10 |

| Thứ tự | chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2020 | Diện tích quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 (Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022) | Kết quả thực hiện | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích 2024 (đến ngày 31/12/2024) | Trong đó: | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,456.15 | 2,334.38 | 1,496.03 | 39.88 | 4.54 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 53.74 | 88.63 | 56.71 | 2.97 | 8.51 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | 0.29 | 0.29 | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0.16 | 0.16 | 0.54 | 0.38 | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 1.28 | 46.08 | 7.23 | 5.95 | 13.28 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 248.78 | 830.01 | 276.17 | 27.39 | 4.71 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0.62 | 1.48 | 1.00 | 0.38 | 44.19 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.63 | 11.06 | 1.63 | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 3.16 | 73.37 | 8.56 | 5.40 | 7.69 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 3.05 | 8.75 | 4.50 | 1.45 | 25.44 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 49.06 | 104.82 | 49.06 | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.44 | 1,361.12 | 1,496.34 | -0.10 | 0.07 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | 183.78 | 195.18 | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.26 | 1,177.34 | 1,301.16 | -0.10 | 0.08 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | 0.45 | 0.45 | | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,363.71** | **1,158.38** | **1,362.24** | **-1.47** | **0.72** |
| | *Trong đó:* | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | 26.36 | 26.36 | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1,337.35 | 1,132.02 | 1,335.88 | -1.47 | 0.72 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |

**Biểu số 04/CH**

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| Thứ tự | chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2023 | Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) | Kết quả thực hiện | | | Phần diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích năm 2024 (đến 31/12/2024) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+); giảm (-) | Trong đó | |
| | | | | | | Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100% | (9)=(6)-(5) | (10) | (11)=(9)-(10) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77,767.25** | **77,399.55** | **77,749.48** | **-17.77** | **4.83** | **349.93** | **360.93** | **-11.00** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,704.40 | 1,692.48 | 1,713.89 | 9.49 | -79.61 | 21.41 | 21.41 | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 80.94 | 80.94 | 948.61 | 867.67 | | 867.67 | 867.67 | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1,623.46 | 1,611.54 | 765.28 | -858.18 | 7,199.50 | -846.26 | -846.26 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 17,348.97 | 17,219.71 | 16,788.70 | -560.27 | 433.44 | -431.01 | -431.01 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,502.87 | 19,297.01 | 19,474.28 | -28.59 | 13.89 | 177.27 | 177.27 | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 10,732.30 | 10,732.30 | 11,333.83 | 601.53 | | 601.53 | 601.53 | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | 7,133.24 | 7,148.79 | | | 15.55 | 15.55 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,713.13 | 20,674.86 | 20,677.60 | -35.53 | 92.84 | 2.74 | 2.74 | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.98 | 17,507.98 | 17,507.47 | -0.51 | 17,100.00 | -0.51 | -0.51 | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 606.94 | 606.76 | 599.03 | -7.91 | 4,394.44 | -7.73 | -7.73 | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 9.87 | 43.18 | 13.36 | 3.49 | 10.48 | -29.82 | -18.82 | -11.00 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,805.46** | **5,193.31** | **4,824.53** | **19.07** | **4.92** | **-368.78** | **-328.63** | **-40.15** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 610.17 | 630.17 | 610.50 | 0.33 | 1.65 | -19.67 | -19.67 | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 182.68 | 230.54 | 183.52 | 0.84 | 1.76 | -47.02 | -42.02 | -5.00 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 30.26 | 29.53 | 29.93 | -0.33 | 45.21 | 0.40 | 0.40 | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 326.09 | 335.27 | 325.30 | -0.79 | -8.61 | -9.97 | -2.02 | -7.95 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | 6.45 | 6.45 | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 69.83 | 74.19 | 70.94 | 1.11 | 25.46 | -3.25 | -2.01 | -1.24 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | 4.85 | 4.85 | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.09 | 5.30 | 4.21 | 0.12 | 9.92 | -1.09 | 0.15 | -1.24 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 44.99 | 45.51 | 46.26 | 1.27 | 244.23 | 0.75 | 0.75 | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.04 | 10.67 | 9.42 | 0.38 | 23.31 | -1.25 | -1.25 | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.86 | 7.86 | 6.20 | -0.66 | -66.00 | -1.66 | -1.66 | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 199.94 | 274.47 | 199.38 | -0.56 | -0.75 | -75.09 | -73.24 | -1.85 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 1.50 | | | | -1.50 | | -1.50 |

| Thứ tự | chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2023 | Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) | Kết quả thực hiện | | | Phần diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích năm 2024 (đến 31/12/2024) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+); giảm (-) | Trong đó | |
| | | | | | | Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4.83 | 29.61 | 5.96 | 1.13 | 4.56 | -23.65 | -23.30 | -0.35 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 96.59 | 96.46 | 97.40 | 0.81 | -623.08 | 0.94 | 0.94 | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 98.52 | 146.90 | 96.02 | -2.50 | -5.17 | -50.88 | -50.88 | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,829.68 | 2,123.97 | 1,848.16 | 18.48 | 6.28 | -275.81 | -251.70 | -24.11 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,478.48 | 1,541.84 | 1,496.03 | 17.55 | 27.70 | -45.81 | -43.81 | -2.00 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 56.71 | 99.54 | 56.71 | | | -42.83 | -40.66 | -2.17 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | 0.29 | 0.29 | | 0.29 | 0.29 | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | 0.54 | 0.54 | | 0.54 | 0.54 | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 11.98 | 22.78 | 7.23 | -4.75 | -43.98 | -15.55 | -4.75 | -10.80 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 271.43 | 440.53 | 276.17 | 4.74 | 2.80 | -164.36 | -155.22 | -9.14 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0.62 | 0.62 | 1.00 | 0.38 | | 0.38 | 0.38 | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.63 | 6.83 | 1.63 | | | -5.20 | -5.20 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8.83 | 11.83 | 8.56 | -0.27 | -9.00 | -3.27 | -3.27 | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.49 | 4.50 | 4.50 | 0.01 | 100.00 | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 49.06 | 49.06 | 49.06 | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.36 | 1,434.51 | 1,496.34 | -0.02 | 0.03 | 61.83 | 61.83 | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.19 | 195.19 | 195.18 | -0.01 | | -0.01 | -0.01 | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.17 | 1,239.32 | 1,301.16 | -0.01 | 0.02 | 61.84 | 61.84 | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | 0.65 | 0.45 | | | -0.20 | -0.20 | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,363.53** | **1,343.39** | **1,362.24** | **-1.29** | **6.41** | **18.85** | **18.85** | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | 26.36 | 26.36 | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1,337.17 | 1,317.03 | 1,335.88 | -1.29 | 6.41 | 18.85 | 18.85 | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | |

**Biểu số 05/CH**

## ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024) | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích đến năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | *(4)* | *(5)* | *(6)=(7)+…+(14)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **83936.25** | | **83,936.25** | **2,510.63** | **9,481.11** | **18,197.30** | **12,218.97** | **9,575.48** | **9,329.47** | **8,648.66** | **13,974.63** |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77,654** | **0,00** | **77,654.00** | **1,677.87** | **8,625.81** | **17,351.80** | **11,474.34** | **8,915.92** | **8,394.74** | **8,141.74** | **13,071.78** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,195.00 | 0,00 | 1,195.00 | 65.51 | 176.69 | 189.42 | 92.37 | 113.62 | 312.20 | 190.28 | 54.91 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | 921.87 | 921.87 | 65.51 | 176.46 | 163.70 | 79.52 | 87.80 | 187.40 | 127.74 | 33.74 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | 273.13 | 273.13 | | 0.23 | 25.72 | 12.85 | 25.82 | 124.80 | 62.54 | 21.17 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | 15,028.06 | 15,028.06 | 258.33 | 1,691.54 | 2,974.65 | 2,894.76 | 1,773.83 | 1,531.08 | 2,188.81 | 1,715.06 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 17,111.00 | 0,00 | 17,111.00 | 1,259.30 | 3,652.93 | 2,974.70 | 1,912.17 | 759.65 | 4,573.81 | 1,301.63 | 676.81 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,968.04 | 0,00 | 11,968.04 | | 1,301.17 | 10,316.87 | | | 350.00 | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,505.00 | 0,00 | 7,505.00 | | 459.47 | | | | | | 7,045.53 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 23,790.00 | 0,00 | 23,790.00 | 18.10 | 1,249.19 | 417.05 | 6,418.27 | 6,238.19 | 1,441.09 | 4,444.76 | 3,563.35 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | 17,507.47 | 17,507.47 | | 916.41 | 480.23 | 5,046.19 | 5,289.03 | | 3,900.65 | 1,874.96 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | 564.74 | 564.74 | 76.63 | 94.82 | 38.44 | 129.43 | 21.81 | 177.00 | 11.96 | 14.65 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | 53.40 | 53.40 | | | 24.67 | 13.89 | 8.82 | 6.02 | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | 438.76 | 438.76 | | | 416.00 | 13.45 | | 3.54 | 4.30 | 1.47 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6,083.25** | **0,00** | **6,083.25** | **829.95** | **831.13** | **807.60** | **736.05** | **634.51** | **887.28** | **468.64** | **888.09** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 718.00 | 0,00 | 718.00 | | 183.49 | 155.86 | 135.49 | 52.24 | 89.77 | 54.83 | 46.32 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 252.00 | 0,00 | 252.00 | 252.00 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 37.00 | 0,00 | 37.00 | 20.15 | 5.09 | 0.40 | 1.53 | 0.69 | 6.45 | 2.05 | 0.64 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 712.00 | 0,00 | 712.00 | 32.01 | 51.47 | 164.03 | 81.13 | 23.00 | 272.27 | 68.09 | 20.00 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 15.00 | 0,00 | 15.00 | 4.14 | 4.28 | 0.16 | 0.09 | 1.65 | 2.18 | 2.33 | 0.17 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | 121.69 | 121.69 | 38.72 | 10.10 | 8.33 | 14.44 | 9.08 | 6.73 | 10.03 | 24.26 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 17.00 | 0,00 | 17.00 | 15.81 | 0.30 | | | | | 0.89 | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 8.00 | 0,00 | 8.00 | 6.72 | 0.13 | 0.24 | 0.08 | 0.11 | | 0.42 | 0.30 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 78.00 | 0,00 | 78.00 | 14.44 | 7.40 | 6.86 | 11.28 | 3.45 | 4.76 | 6.54 | 23.27 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 12.00 | 0,00 | 12.00 | | 0.50 | 0.90 | 3.08 | 3.37 | 1.97 | 1.81 | 0.37 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024) | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích đến năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | *(4)* | *(5)* | *(6)=(7)+...+(14)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | 0.50 | 0.50 | 0.50 | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | 6.19 | 6.19 | 1.25 | 1.77 | 0.33 | | 2.15 | | 0.37 | 0.32 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | 612.49 | 612.49 | 80.40 | 205.85 | 4.03 | 3.02 | 202.87 | 58.62 | 7.82 | 49.88 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 229.00 | 0,00 | 229.00 | 50.81 | 53.19 | | | 75.00 | 50.00 | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 53.00 | 0,00 | 53.00 | 15.62 | 27.60 | 1.50 | 0.50 | 0.50 | 0.82 | 4.76 | 1.70 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 152.00 | 0,00 | 152.00 | 11.33 | 120.48 | 0.36 | 1.42 | 13.18 | 5.23 | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 116.00 | 62.49 | 178.49 | 2.64 | 4.58 | 2.17 | 1.10 | 114.19 | 2.57 | 3.06 | 48.18 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | 2,559.11 | 2,559.11 | 371.18 | 285.72 | 349.35 | 385.07 | 262.62 | 319.85 | 201.86 | 383.46 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,778.00 | 0,00 | 1,778.00 | 255.67 | 269.39 | 297.79 | 282.78 | 112.82 | 229.13 | 158.55 | 171.87 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 116.00 | 0,00 | 116.00 | | 7.13 | 45.30 | 9.25 | 1.56 | 2.76 | | 50.00 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | 0.79 | 0.79 | 0.79 | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | 16.59 | 16.59 | | | | | | | | 16.59 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | 4.86 | 4.86 | | | 3.50 | 0.62 | | | 0.74 | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 23.00 | 0,00 | 23.00 | | | | | | 22.00 | | 1.00 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 573.00 | 0,00 | 573.00 | 94.24 | 5.00 | | 84.40 | 146.36 | 62.42 | 38.87 | 141.71 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | 0,00 | 1.00 | 0.26 | 0.46 | 0.03 | 0.04 | 0.04 | | 0.12 | 0.05 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | 11.02 | 11.02 | 6.62 | 0.17 | | 1.50 | 0.76 | 1.02 | 0.95 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | 34.85 | 34.85 | 13.60 | 3.57 | 2.73 | 6.48 | 1.08 | 2.52 | 2.63 | 2.24 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024) | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích đến năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | *(4)* | *(5)* | *(6)=(7)+...+(14)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 9.00 | 0,00 | 9.00 | 2.18 | | 1.84 | 1.19 | | 0.20 | | 3.59 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 62.00 | 0,00 | 62.00 | 7.24 | 6.23 | 8.92 | 13.43 | 7.11 | 4.21 | 4.97 | 9.89 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | 984.51 | 984.51 | 21.93 | 78.45 | 114.68 | 100.66 | 75.25 | 127.00 | 116.66 | 349.88 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | 194.62 | 194.62 | 3.60 | 67.42 | 51.40 | 10.87 | 20.19 | 40.58 | | 0.56 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | 789.89 | 789.89 | 18.33 | 11.03 | 63.28 | 89.79 | 55.06 | 86.42 | 116.66 | 349.32 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | 0.45 | 0.45 | | 0.45 | | | | | | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **199.00** | **0,00** | **199.00** | **2.81** | **24.17** | **37.90** | **8.58** | **25.05** | **47.45** | **38.28** | **14.76** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | 26.17 | 26.17 | | | | | | 20.77 | 5.40 | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | 172.83 | 172.83 | 2.81 | 24.17 | 37.90 | 8.58 | 25.05 | 26.68 | 32.88 | 14.76 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | |

**Biểu số 06/CH**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+….+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **1128.17** | | **382.12** | **222.65** | | **205.25** | **215.75** | | **102.40** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 634.21 | | 224.21 | 210.00 | | | 200.00 | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 164.39 | | 61.99 | | | | | | 102.40 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 327.32 | | 95.92 | 10.60 | | 205.25 | 15.55 | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 0.90 | | | 0.70 | | | 0.20 | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.35 | | | 1.35 | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **35.07** | **0.56** | **10.37** | **0.73** | **0.60** | **0.20** | **16.61** | **4.80** | **1.20** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.44 | | 4.44 | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 18.59 | | 1.32 | | | | 15.22 | 2.05 | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0.54 | | | | | | | 0.54 | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0.54 | | | | | | | 0.54 | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+….+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1.27 | | 1.22 | | | | 0.05 | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0.05 | | | | | | 0.05 | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.22 | | 1.22 | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 10.23 | 0.56 | 3.39 | 0.73 | 0.60 | 0.20 | 1.34 | 2.21 | 1.20 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 4.56 | 0.56 | 2.39 | 0.73 | 0.60 | | 0.09 | 0.19 | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+….+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 2.20 | | | | | 0.20 | | 0.80 | 1.20 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.47 | | | | | | 1.02 | 0.45 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 2.00 | | 1.00 | | | | 0.23 | 0.77 | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |

**Biểu số 07/CH**

## DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+….+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **1527.83** | **255.47** | **255.36** | **100.55** | **128.08** | **175.72** | **307.42** | **88.28** | **216.95** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 53.83 | 5.82 | 6.20 | 7.94 | 0.10 | 0.96 | 14.73 | 10.68 | 7.40 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 12.02 | 5.82 | 6.20 | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 41.81 | | | 7.94 | 0.10 | 0.96 | 14.73 | 10.68 | 7.40 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 498.23 | 27.40 | 121.38 | 12.40 | 47.71 | 122.37 | 45.38 | 43.35 | 78.24 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 753.17 | 221.80 | 99.40 | 72.69 | 75.99 | 50.35 | 164.27 | 32.51 | 36.16 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 65.72 | | 24.02 | | | | | | 41.70 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 121.42 | | 3.01 | 0.20 | 0.24 | 0.79 | 64.70 | 0.20 | 52.28 |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 34.29 | 0.45 | 1.35 | 7.32 | 4.04 | 1.25 | 18.34 | 1.54 | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.17 | | | | | | | | 1.17 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **637.13** | **41.99** | **24.98** | **179.31** | **75.18** | **119.44** | **71.98** | **33.73** | **90.52** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9.55 | | 1.19 | 4.71 | 1.23 | | 0.56 | 0.50 | 1.36 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 6.65 | 6.65 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 5.82 | 5.14 | 0.20 | 0.20 | 0.04 | | | 0.17 | 0.07 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 31.46 | | | 0.47 | 30.99 | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 8.82 | 2.46 | 0.97 | 0.99 | 1.26 | 1.44 | 0.72 | 0.42 | 0.56 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 8.59 | 2.23 | 0.97 | 0.99 | 1.26 | 1.44 | 0.72 | 0.42 | 0.56 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 0.23 | 0.23 | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 40.57 | 2.34 | | 0.03 | | 38.20 | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.37 | 0.34 | | 0.03 | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 40.20 | 2.00 | | | | 38.20 | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 20.02 | 2.65 | 4.19 | 0.94 | 0.66 | 7.92 | 2.85 | 0.77 | 0.04 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 15.40 | 2.14 | 2.99 | 0.84 | 0.46 | 5.84 | 2.75 | 0.34 | 0.04 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 2.31 | | 1.20 | 0.10 | 0.20 | 0.71 | 0.10 | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 1.37 | | | | | 1.37 | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0.08 | | | | | | | 0.08 | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 0.86 | 0.51 | | | | | | 0.35 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 2.41 | 1.44 | 0.30 | 0.10 | | 0.21 | | 0.36 | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 511.83 | 21.31 | 18.13 | 171.87 | 41.00 | 71.67 | 67.85 | 31.51 | 88.49 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 0.56 | 0.56 | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 511.27 | 20.75 | 18.13 | 171.87 | 41.00 | 71.67 | 67.85 | 31.51 | 88.49 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |

**Biểu số 08/CH**

**DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG**
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(12) | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1480.40** | **255.47** | **231.84** | **94.30** | **124.04** | **175.72** | **293.80** | **88.28** | **216.95** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 53.83 | 5.82 | 6.20 | 7.94 | 0.10 | 0.96 | 14.73 | 10.68 | 7.40 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 498.23 | 27.40 | 121.38 | 12.40 | 47.71 | 122.37 | 45.38 | 43.35 | 78.24 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 753.17 | 221.80 | 99.40 | 72.69 | 75.99 | 50.35 | 164.27 | 32.51 | 36.16 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 42.20 | | 0.50 | | | | | | 41.70 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 121.42 | | 3.01 | 0.20 | 0.24 | 0.79 | 64.70 | 0.20 | 52.28 |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 10.38 | 0.45 | 1.35 | 1.07 | | 1.25 | 4.72 | 1.54 | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 1.17 | | | | | | | | 1.17 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **5.55** | | | **3.85** | **0.44** | | **1.26** | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | 5.55 | | | 3.85 | 0.44 | | 1.26 | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | | | | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **506.87** | **139.51** | **187.15** | **31.76** | **27.03** | **48.20** | **46.39** | **16.03** | **10.80** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | 501.76 | 134.98 | 186.95 | 31.76 | 27.03 | 48.20 | 46.39 | 15.65 | 10.80 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 4.15 | 3.57 | 0.20 | | | | | 0.38 | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | 0.51 | 0.51 | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 0.45 | 0.45 | | | | | | | |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

**Biểu số 10/CH**

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích đến năm 2030 | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | *(4)=(5)+...+(12)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | 921.87 | 65.51 | 176.46 | 163.70 | 79.52 | 87.80 | 187.40 | 127.74 | 33.74 |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,968.04 | | 1,301.17 | 10,316.87 | | | 350.00 | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,505.00 | | 459.47 | | | | | | 7,045.53 |
| 4 | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 17,507.47 | | 916.41 | 480.23 | 5,046.19 | 5,289.03 | | 3,900.65 | 1,874.96 |

**Biểu số 11/CH**

## PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2024 | | Các kỳ kế hoạch | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | | Kỳ cuối, đến năm 2030 | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **83,936.25** | **100.00** | **83,936.25** | **100.00** | **83,936.25** | **100.00** |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77,749.48** | **92.63** | **78,280.25** | **93.26** | **77,654.00** | **92.52** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,713.89 | 2.04 | 1,710.35 | 2.04 | 1,195.00 | 1.42 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 948.61 | 1.13 | 948.68 | 1.13 | 921.87 | 1.10 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 765.28 | 0.91 | 761.67 | 0.91 | 273.13 | 0.33 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 16,788.70 | 20.00 | 15,387.97 | 18.33 | 15,028.06 | 17.90 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,474.28 | 23.20 | 16,916.00 | 20.15 | 17,111.00 | 20.39 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,333.83 | 13.50 | 11,968.04 | 14.26 | 11,968.04 | 14.26 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | 8.52 | 7,118.00 | 8.48 | 7,505.00 | 8.94 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,677.60 | 24.63 | 24,531.00 | 29.23 | 23,790.00 | 28.34 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.47 | 20.86 | 17,507.47 | 20.86 | 17,507.47 | 20.86 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 599.03 | 0.71 | 575.99 | 0.69 | 564.74 | 0.67 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | 52.59 | 0.06 | 53.40 | 0.06 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 13.36 | 0.02 | 20.31 | 0.02 | 438.76 | 0.52 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,824.53** | **5.75** | **5,261.00** | **6.27** | **6,083.25** | **7.25** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 610.50 | 0.73 | 634.00 | 0.76 | 718.00 | 0.86 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 183.52 | 0.22 | 232.00 | 0.28 | 252.00 | 0.30 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29.93 | 0.04 | 27.79 | 0.03 | 37.00 | 0.04 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 325.30 | 0.39 | 302.00 | 0.36 | 712.00 | 0.85 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | 0.01 | 14.00 | 0.02 | 15.00 | 0.02 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70.94 | 0.08 | 77.69 | 0.09 | 121.69 | 0.14 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | 0.01 | 4.85 | 0.01 | 17.00 | 0.02 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.21 | 0.01 | 4.21 | 0.01 | 8.00 | 0.01 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 46.26 | 0.06 | 52.88 | 0.06 | 78.00 | 0.09 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.42 | 0.01 | 9.42 | 0.01 | 12.00 | 0.01 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | 0.50 | 0.00 |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.20 | 0.01 | 6.33 | 0.01 | 6.19 | 0.01 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 199.38 | 0.24 | 246.01 | 0.29 | 612.49 | 0.73 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | 229.00 | 0.27 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5.96 | 0.01 | 35.00 | 0.04 | 53.00 | 0.06 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2024 | | Các kỳ kế hoạch | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | | Kỳ cuối, đến năm 2030 | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 97.40 | 0.12 | 99.00 | 0.12 | 152.00 | 0.18 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 96.02 | 0.11 | 112.01 | 0.13 | 178.49 | 0.21 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,848.16 | 2.20 | 2,335.15 | 2.78 | 2,559.11 | 3.05 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,496.03 | 1.78 | 1,648.15 | 1.96 | 1,778.00 | 2.12 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 56.71 | 0.07 | 100.00 | 0.12 | 116.00 | 0.14 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0.29 | 0.00 | 0.29 | 0.00 | 0.79 | 0.00 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | 16.59 | 0.02 | 16.59 | 0.02 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0.54 | 0.00 | 4.47 | 0.01 | 4.86 | 0.01 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 7.23 | 0.01 | 20.88 | 0.02 | 23.00 | 0.03 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 276.17 | 0.33 | 521.93 | 0.62 | 573.00 | 0.68 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | 0.00 | 1.00 | 0.00 | 1.00 | 0.00 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.63 | 0.00 | 5.80 | 0.01 | 11.02 | 0.01 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8.56 | 0.01 | 16.04 | 0.02 | 34.85 | 0.04 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.50 | 0.01 | 4.50 | 0.01 | 9.00 | 0.01 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 49.06 | 0.06 | 49.06 | 0.06 | 62.00 | 0.07 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.34 | 1.78 | 1,338.35 | 1.59 | 984.51 | 1.17 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | 0.23 | 195.18 | 0.23 | 194.62 | 0.23 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.16 | 1.55 | 1,143.17 | 1.36 | 789.89 | 0.94 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | 0.00 | 0.45 | 0.00 | 0.45 | 0.00 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,362.24** | **1.62** | **395.00** | **0.47** | **199.00** | **0.24** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | 0.03 | 26.36 | 0.03 | 26.17 | 0.03 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1,335.88 | 1.59 | 368.64 | 0.44 | 172.83 | 0.21 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |
| **4** | **Đất sử dụng cho công nghệ cao*** | | | | | | | |

**Biểu số 12/CH**

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **493.96** | **328.22** | **165.74** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 164.39 | | 164.39 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 327.32 | 327.32 | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 0.90 | 0.90 | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.35 | | 1.35 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **35.07** | **4.81** | **30.26** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.44 | | 4.44 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 18.59 | | 18.59 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0.54 | | 0.54 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0.54 | | 0.54 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1.27 | 1.22 | 0.05 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0.05 | | 0.05 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.22 | 1.22 | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 10.23 | 3.59 | 6.64 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 4.56 | 1.39 | 3.17 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 2.20 | 2.20 | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.47 | | 1.47 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 2.00 | | 2.00 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

**Biểu số 13/CH**

## PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **1,527.83** | **581.94** | **945.89** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 53.83 | 15.66 | 38.17 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 12.02 | 0.17 | 11.85 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 41.81 | 15.49 | 26.32 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 498.23 | 144.75 | 353.48 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 753.17 | 339.25 | 413.92 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 65.72 | 30.79 | 34.93 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 121.42 | 27.28 | 94.14 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 34.29 | 23.04 | 11.25 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.17 | 1.17 | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **637.13** | **201.57** | **435.56** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9.55 | 1.86 | 7.69 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 6.65 | 0.06 | 6.59 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 5.82 | 2.14 | 3.68 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 31.46 | 30.99 | 0.47 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 8.82 | 5.48 | 3.34 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 8.59 | 5.48 | 3.11 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 0.23 | | 0.23 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 40.57 | | 40.57 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.37 | | 0.37 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 40.20 | | 40.20 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 20.02 | 3.05 | 16.97 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 15.40 | 2.40 | 13.00 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 2.31 | 0.30 | 2.01 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 1.37 | | 1.37 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0.08 | | 0.08 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 0.86 | 0.35 | 0.51 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 2.41 | | 2.41 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 511.83 | 157.99 | 353.84 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 0.56 | | 0.56 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 511.27 | 157.99 | 353.28 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

**Biểu số 14/CH**

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1,480.40** | **536.85** | **943.55** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 53.83 | 14.36 | 39.47 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 498.23 | 144.75 | 353.48 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 753.17 | 339.25 | 413.92 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 42.20 | 7.27 | 34.93 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 121.42 | 27.28 | 94.14 |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 10.38 | 2.77 | 7.61 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 1.17 | 1.17 | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **5.55** | **1.30** | **4.25** |
| | Trong đó: | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NKR | 5.55 | 1.30 | 4.25 |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NKR | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NKR | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NKR | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **506.87** | **76.67** | **430.20** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | 501.76 | 73.55 | 428.21 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 4.15 | 3.12 | 1.03 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | 0.51 | | 0.51 |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 0.45 | | 0.45 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

**Biểu số 16/CH**

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm cuối kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2030 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | 948.68 | 921.87 |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,968.04 | 11,968.04 |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,118.00 | 7,505.00 |
| 4 | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 17,507.47 | 17,507.47 |

**Biểu số 17/CH**

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+…+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | **Tổng diện tích** | | **83,936.25** | **2,510.63** | **9,481.11** | **18,197.30** | **12,218.97** | **9,575.48** | **9,329.47** | **8,648.66** | **13,974.63** |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **78,280.25** | **1,866.11** | **8,761.82** | **17,267.08** | **11,574.38** | **8,970.82** | **8,650.12** | **8,214.86** | **12,975.06** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,710.35 | 71.16 | 182.89 | 218.41 | 163.09 | 201.16 | 463.58 | 354.05 | 56.01 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 948.68 | 71.16 | 182.66 | 167.38 | 79.52 | 88.50 | 190.73 | 134.32 | 34.41 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 761.67 | | 0.23 | 51.03 | 83.57 | 112.66 | 272.85 | 219.73 | 21.60 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 15,387.97 | 282.50 | 1,804.95 | 2,986.08 | 2,941.81 | 1,816.28 | 1,556.97 | 2,231.12 | 1,768.26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16,916.00 | 1,417.27 | 3,728.19 | 3,011.05 | 1,894.60 | 682.64 | 4,553.65 | 1,061.61 | 566.99 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,968.04 | | 1,301.17 | 10,316.87 | | | 350.00 | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,118.00 | | 139.94 | | | | | | 6,978.06 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 24,531.00 | 18.10 | 1,509.74 | 667.25 | 6,418.51 | 6,238.86 | 1,534.65 | 4,554.27 | 3,589.62 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.47 | | 916.41 | 480.23 | 5,046.19 | 5,289.03 | | 3,900.65 | 1,874.96 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 575.99 | 77.08 | 94.94 | 42.75 | 129.83 | 23.06 | 181.72 | 11.96 | 14.65 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 52.59 | | | 24.67 | 13.09 | 8.82 | 6.01 | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 20.31 | | | | 13.45 | | 3.54 | 1.85 | 1.47 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5,261.00** | **641.15** | **625.37** | **890.24** | **635.41** | **579.61** | **615.29** | **391.52** | **882.41** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 634.00 | | 167.22 | 131.87 | 117.89 | 46.90 | 79.34 | 50.01 | 40.77 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 232.00 | 232.00 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 27.79 | 15.59 | 5.09 | 0.60 | 1.57 | 0.69 | 1.45 | 2.16 | 0.64 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 302.00 | 25.33 | 31.47 | 144.50 | 28.13 | | 68.04 | 4.53 | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 14.00 | 3.79 | 4.28 | 0.06 | 0.05 | 1.65 | 1.67 | 2.33 | 0.17 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 77.69 | 22.89 | 6.91 | 6.21 | 3.76 | 7.90 | 6.29 | 9.37 | 14.36 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | 4.85 | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.21 | 2.93 | 0.13 | 0.24 | 0.08 | 0.11 | | 0.42 | 0.30 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 52.88 | 13.63 | 5.01 | 5.14 | 2.28 | 2.27 | 4.32 | 6.86 | 13.37 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.42 | | | 0.50 | 1.40 | 3.37 | 1.97 | 1.81 | 0.37 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.33 | 1.48 | 1.77 | 0.33 | | 2.15 | | 0.28 | 0.32 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 246.01 | 22.17 | 55.11 | 2.29 | 1.42 | 102.80 | 6.72 | 7.12 | 48.38 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 35.00 | 6.30 | 23.71 | 0.53 | | | | 4.26 | 0.20 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 99.00 | 13.33 | 27.33 | 0.36 | 1.42 | 51.38 | 5.18 | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 112.01 | 2.54 | 4.07 | 1.40 | | 51.42 | 1.54 | 2.86 | 48.18 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2,335.15 | 277.08 | 259.49 | 308.86 | 372.85 | 278.80 | 262.07 | 195.46 | 380.54 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,648.15 | 179.76 | 244.46 | 258.58 | 276.31 | 115.67 | 174.14 | 153.81 | 245.42 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 100.00 | | 8.33 | 45.40 | 9.45 | 1.97 | 2.86 | | 31.99 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0.29 | 0.29 | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 16.59 | | | | | | | | 16.59 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 4.47 | | | 3.50 | 0.62 | | | 0.35 | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 20.88 | | | | | | 20.88 | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 521.93 | 87.75 | 4.50 | | 82.95 | 160.04 | 62.42 | 38.87 | 85.40 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | 0.26 | 0.46 | | 0.04 | 0.04 | | 0.20 | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 5.80 | 5.13 | 0.17 | | | | | 0.50 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 16.04 | 3.89 | 1.57 | 1.38 | 3.48 | 1.08 | 1.77 | 1.73 | 1.14 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.50 | 1.05 | | 1.84 | 1.19 | | | | 0.42 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 49.06 | 8.11 | 5.03 | 7.52 | 7.89 | 5.82 | 2.71 | 3.83 | 8.15 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,338.35 | 33.14 | 90.32 | 286.49 | 100.66 | 135.05 | 187.00 | 116.71 | 388.98 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | 4.16 | 67.42 | 51.40 | 10.87 | 20.19 | 40.58 | | 0.56 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,143.17 | 28.98 | 22.90 | 235.09 | 89.79 | 114.86 | 146.42 | 116.71 | 388.42 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | | 0.45 | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **395.00** | **3.37** | **93.92** | **39.98** | **9.18** | **25.05** | **64.06** | **42.28** | **117.16** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | | | | | | 20.77 | 5.59 | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 368.64 | 3.37 | 93.92 | 39.98 | 9.18 | 25.05 | 43.29 | 36.69 | 117.16 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | |

**Biểu số 18/CH**

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+…+(12)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **962.43** | | **320.13** | **221.30** | | **205.25** | **215.75** | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 634.21 | | 224.21 | 210.00 | | | 200.00 | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 327.32 | | 95.92 | 10.60 | | 205.25 | 15.55 | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 0.90 | | | 0.70 | | | 0.20 | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.81** | | **2.61** | | | **0.20** | | **0.80** | **1.20** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1.22 | | 1.22 | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(12)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.22 | | 1.22 | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 3.59 | | 1.39 | | | 0.20 | | 0.80 | 1.20 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1.39 | | 1.39 | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 2.20 | | | | | 0.20 | | 0.80 | 1.20 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |

**Biểu số 19/CH**

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+….+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **581.94** | **67.23** | **57.36** | **29.12** | **27.68** | **120.82** | **53.30** | **15.16** | **211.27** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 15.66 | 0.17 | | 3.99 | 0.04 | 0.16 | 1.55 | 3.45 | 6.30 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 0.17 | 0.17 | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 15.49 | | | 3.99 | 0.04 | 0.16 | 1.55 | 3.45 | 6.30 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 144.75 | 3.23 | 7.97 | 6.97 | 0.66 | 79.92 | 19.49 | 1.47 | 25.04 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 339.25 | 63.83 | 24.14 | 15.15 | 23.34 | 40.62 | 17.59 | 8.60 | 145.98 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 30.79 | | 24.02 | | | | | | 6.77 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.28 | | | | | 0.12 | 1.05 | 0.10 | 26.01 |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 23.04 | | 1.23 | 3.01 | 3.64 | | 13.62 | 1.54 | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.17 | | | | | | | | 1.17 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **201.57** | **13.12** | **7.17** | **1.77** | **73.51** | **13.84** | **8.51** | **32.28** | **51.37** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.86 | | | 0.55 | | | | | 1.31 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0.06 | 0.06 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 2.14 | 1.81 | 0.20 | | | | | 0.06 | 0.07 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 30.99 | | | | 30.99 | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 5.48 | **0.96** | **0.67** | **0.59** | **1.26** | **0.68** | **0.66** | 0.10 | **0.56** |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 5.48 | 0.96 | 0.67 | 0.59 | 1.26 | 0.68 | 0.66 | 0.10 | 0.56 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | **3.05** | **0.19** | **0.04** | **0.57** | **0.26** | **1.29** | | **0.66** | **0.04** |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 2.40 | 0.19 | 0.04 | 0.57 | 0.26 | 0.99 | | 0.31 | 0.04 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 0.30 | | | | | 0.30 | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 0.35 | | | | | | | 0.35 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | **157.99** | **10.10** | **6.26** | **0.06** | **41.00** | **11.87** | **7.85** | **31.46** | **49.39** |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 157.99 | 10.10 | 6.26 | 0.06 | 41.00 | 11.87 | 7.85 | 31.46 | 49.39 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |

**Biểu số 20/CH**

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+…+(12) | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **536.85** | **67.23** | **33.84** | **26.11** | **24.00** | **120.82** | **38.42** | **15.16** | **211.27** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 14.36 | 0.17 | 0.00 | 3.99 | | 0.16 | 0.29 | 3.45 | 6.30 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 144.75 | 3.23 | 7.97 | 6.97 | 0.66 | 79.92 | 19.49 | 1.47 | 25.04 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 339.25 | 63.83 | 24.14 | 15.15 | 23.34 | 40.62 | 17.59 | 8.60 | 145.98 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 0.00 | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 7.27 | | 0.50 | | | | | | 6.77 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 27.28 | | | | | 0.12 | 1.05 | 0.10 | 26.01 |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | 0.00 | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2.77 | | 1.23 | | | | | 1.54 | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | 0.00 | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | 0.00 | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 1.17 | | | | | | | | 1.17 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **1.30** | **0.00** | **0.00** | **0.00** | **0.04** | **0.00** | **1.26** | **0.00** | **0.00** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NKR | 1.30 | | | | 0.04 | | 1.26 | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NKR | 0.00 | | | | | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NKR | 0.00 | | | | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NKR | 0.00 | | | | | | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Plei Kần | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **76.67** | **51.31** | **3.54** | **1.52** | **6.60** | **2.19** | **2.01** | **6.00** | **3.50** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | 73.55 | 48.54 | 3.54 | 1.52 | 6.60 | 2.19 | 2.01 | 5.65 | 3.50 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 3.12 | 2.77 | | | | | | 0.35 | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | 0.00 | | | | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | 0.00 | | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 0.00 | | | | | | | | |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

**Biểu số 22/CH**

## CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích đầu năm 2024 | Chu chuyển đất đai đến năm 2030 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Cộng giảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DYT | DGD | DTT | DMT | DSK | CSK | SKN | TMD | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDD | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | BCS | DCS | |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | | **83,936.25** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77749.48** | **71600.09** | 12.12 | 12.12 | | | 625.00 | | 257.54 | 3450.34 | | | 50.59 | 273.40 | **1480.40** | 112.03 | 71.56 | 11.49 | 355.30 | 7.65 | 53.80 | 10.82 | 2.55 | 38.93 | 1.00 | 0.50 | | 301.56 | 155.18 | 44.55 | 94.75 | 7.08 | 548.81 | 199.02 | 57.82 | 0.50 | #### | 3.89 | 15.77 | 234.53 | | 7.83 | 15.59 | 3.62 | 14.58 | | | | | | | | 6149.39 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,713.89 | **477.18** | 1182.88 | | | | 471.63 | | | | | | 1.70 | 3.85 | **53.83** | 1.79 | 1.06 | 0.56 | 19.78 | | | | | | | | | 10.86 | 6.99 | 3.10 | | 0.77 | 19.56 | 9.52 | 0.07 | | 1.24 | | 1.12 | 7.41 | | | 0.20 | | 0.22 | | | | | | | | 531.01 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 948.61 | **1.30** | | 909.75 | | | | | | | | | 1.30 | | **37.56** | 1.72 | 1.06 | 0.56 | 10.52 | | | | | | | | | 8.68 | 4.81 | 3.10 | | 0.77 | 14.80 | 8.72 | 0.07 | | 1.24 | | 1.12 | 3.45 | | | 0.20 | | 0.22 | | | | | | | | 38.86 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 765.28 | **475.88** | | | 273.13 | | 471.63 | | | | | | 0.40 | 3.85 | **16.27** | 0.07 | | | 9.26 | | | | | | | | | 2.18 | 2.18 | | | | 4.76 | 0.80 | | | | | | 3.96 | | | | | | | | | | | | | | 492.15 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 16,788.70 | **1262.41** | | | | 15028.06 | 0.43 | | | 1241.58 | | | 8.37 | 12.03 | **498.23** | 19.10 | 4.32 | 4.63 | 117.29 | 3.54 | 31.05 | 1.20 | 2.55 | 27.30 | | | | 129.76 | 44.23 | 8.79 | 73.30 | 3.44 | 185.32 | 35.99 | 37.46 | | 1.38 | | | 107.69 | | | 2.80 | | 3.22 | | | | | | | | 1760.64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,474.28 | **2235.11** | 12.12 | 12.12 | | | 16486.00 | | | 2185.24 | | | 33.47 | 4.28 | **753.17** | 90.47 | 66.18 | 6.30 | 136.67 | 4.11 | 22.75 | 9.62 | | 11.63 | 1.00 | 0.50 | | 152.02 | 100.18 | 28.89 | 21.45 | 1.50 | 262.23 | 141.77 | 8.48 | 0.50 | #### | 3.89 | 13.65 | 62.28 | | 7.83 | 12.59 | 1.30 | 11.14 | | | | | | | | 2988.28 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,333.83 | | | | | | | 11333.83 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | **23.52** | | | | | | | 7083.07 | 23.52 | | | | | **42.20** | | | | | | | | | | | | | 1.00 | | 1.00 | | | 38.88 | 0.50 | 2.91 | | | | | 35.47 | | | | 2.32 | | | | | | | | 65.72 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,677.60 | **646.86** | | | | | 139.32 | | 257.54 | 19909.32 | | | | 250.00 | **121.42** | | | | 76.84 | | | | | | | | | 3.90 | 2.53 | | | 1.37 | 40.68 | 9.10 | 8.90 | | | | 1.00 | 21.68 | | | | | | | | | | | | | 768.28 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.47 | | | | | | | | | | 17507.47 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 599.03 | **23.91** | | | | | 13.62 | | | | | 564.74 | 7.05 | 3.24 | **10.38** | 0.67 | | | 4.72 | | | | | | | | | 4.02 | 1.25 | 2.77 | | | 0.97 | 0.97 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 34.29 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 13.36 | | | | | | | | | | | | | 12.19 | **1.17** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.17 | 1.17 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.17 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,824.53** | **256.75** | | | | | | | | 103.02 | | | 1.91 | 151.82 | **4187.40** | 0.58 | 3.57 | 1.40 | 44.27 | 0.90 | 5.23 | 0.79 | 1.24 | 1.40 | 1.58 | | 0.22 | 150.85 | 73.82 | 2.86 | | 74.17 | 171.93 | 93.79 | 3.78 | | 2.73 | 0.43 | | 61.47 | 0.08 | 0.95 | 8.70 | 0.88 | 0.77 | | | | | | | | 637.13 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 610.50 | **2.11** | | | | | | | | | | | 0.55 | 1.56 | **7.44** | 600.95 | | | | | 1.69 | | | 0.51 | 1.18 | | | 0.40 | | 0.40 | | | 5.15 | 3.99 | | | 0.85 | | | | 0.05 | | 0.26 | 0.20 | | | | | | | | 9.55 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 183.52 | | | | | | | | | | | | | | **6.65** | | 176.87 | 1.40 | | | 1.24 | | 1.24 | | | | | 1.05 | 0.73 | 0.32 | | | 2.96 | 0.96 | | | | | | | | | 2.00 | | | | | | | | 6.65 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29.93 | | | | | | | | | | | | | | **5.82** | | 1.81 | 24.11 | | 0.75 | 1.00 | 0.11 | | 0.89 | | | | 0.45 | | 0.45 | | | 1.37 | 0.07 | | | | | | | | | 1.30 | | 0.44 | | | | | | | 5.82 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 325.30 | **30.56** | | | | | | | | 30.56 | | | | | **0.90** | | | | 293.84 | | | | | | | | | | | | | | 0.90 | 0.47 | | | | 0.43 | | | | | | | | | | | | | | 31.46 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | | | | | | | | | | | | | | **6.45** | | | | | 6.45 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70.94 | | | | | | | | | | | | | | **69.72** | | 1.32 | | | 0.15 | 62.12 | 0.60 | | | 0.40 | | 0.22 | 0.10 | | 0.10 | | | 5.90 | | | | | | | | | 0.76 | 5.14 | | 0.13 | | | | | | | 8.82 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.85 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.21 | | | | | | | | | | | | | | **4.21** | | | | | | 4.21 | | 4.21 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 46.26 | | | | | | | | | | | | | | **8.59** | | 1.32 | | | 0.15 | 1.22 | 0.60 | | 37.67 | 0.40 | | 0.22 | | | | | | 5.90 | | | | | | | | 0.76 | 5.14 | | | | | | | | | 8.59 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9.42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.20 | | | | | | | | | | | | | | **0.23** | | | | | | | | | | | | 5.97 | 0.10 | | 0.10 | | | | | | | | | | | | | | 0.13 | | | | | | | | 0.23 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 199.38 | | | | | | | | | | | | | | **159.28** | | 0.44 | | | | | | | | | | | 158.81 | 39.65 | 0.45 | | | 0.03 | | | | | | | | 0.03 | | | | | | | | | | | 40.57 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5.96 | | | | | | | | | | | | | | **0.37** | | 0.34 | | | | | | | | | | | | | 5.59 | | | 0.03 | | | | | | | | 0.03 | | | | | | | | | | | 0.37 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 97.40 | | | | | | | | | | | | | | **40.20** | | 0.10 | | | | | | | | | | | 40.10 | 39.65 | 0.45 | 57.20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 40.20 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 96.02 | | | | | | | | | | | | | | **96.02** | | | | | | | | | | | | | 96.02 | | | | 96.02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,848.16 | **1.62** | | | | | | | | | | | 1.36 | 0.26 | **1844.19** | 0.58 | | | 2.56 | | 0.08 | 0.08 | | | | | | 13.21 | 8.79 | 1.14 | | 3.28 | 1828.14 | 0.81 | | | 0.04 | | | 0.73 | | 0.19 | | | 0.20 | | | | | | | | 20.02 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,496.03 | **1.62** | | | | | | | | | | | 1.36 | 0.26 | **13.78** | 0.23 | | | 2.56 | | | | | | | | | 10.13 | 6.22 | 0.63 | | 3.28 | 0.66 | 1480.63 | | | 0.04 | | | 0.43 | | 0.19 | | | 0.20 | | | | | | | | 15.40 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 56.71 | | | | | | | | | | | | | | **2.31** | | | | | | | | | | | | | 1.20 | 1.20 | | | | 1.11 | 0.81 | 54.40 | | | | | 0.30 | | | | | | | | | | | | | 2.31 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0.29 | | | | | | | | | | | | | | **0.29** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.29 | | | 0.29 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0.54 | | | | | | | | | | | | | | **0.54** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.54 | | | | | 0.54 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 7.23 | | | | | | | | | | | | | | **7.23** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.23 | | | | | | 7.23 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 276.17 | | | | | | | | | | | | | | **1.37** | | | | | | | | | | | | | 1.37 | 1.37 | | | | | | | | | | | 274.80 | | | | | | | | | | | | | 1.37 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | | | | | | | | | | | | | | **0.08** | | | | | | 0.08 | 0.08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.92 | | | | | | | | | | 0.08 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.63 | | | | | | | | | | | | | | **0.86** | 0.35 | | | | | | | | | | | | 0.51 | | 0.51 | | | | | | | | | | | | | 0.77 | | | | | | | | | | 0.86 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8.56 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8.56 | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.50 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.50 | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 49.06 | | | | | | | | | | | | | | **2.41** | | | | | | | | | | | | | 1.44 | 1.44 | | | | 0.97 | 0.97 | | | | | | | | | | | 46.65 | | | | | | | | 2.41 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 984.51 | | | | | | 511.83 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | | | | | | | | | | | | | | **0.56** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.56 | 0.56 | | | | | | | | | | | | | 194.62 | | | | | 0.56 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.16 | **222.46** | | | | | | | | 72.46 | | | | 150.00 | **288.81** | | | | 41.71 | | | | | | | | | 94.10 | 23.21 | | | 70.89 | 152.32 | 85.96 | 3.78 | | 1.84 | | | 60.74 | | | | 0.68 | | | | 789.89 | | | | | 511.27 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | | | | | | | | | | | | | | **0.45** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.45 | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | 1,362.24 | **1128.17** | | | | | | 634.21 | 164.39 | 327.32 | | | 0.90 | 1.35 | **35.07** | 4.44 | | | 18.59 | | 0.54 | 0.54 | | | | | | 1.27 | | | 0.05 | 1.22 | 10.23 | 4.56 | | | | | | 2.20 | | 1.47 | 2.00 | | | | | | | | **199.00** | | | 1163.24 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | | | | | | | | | | | | | | **0.19** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.19 | 0.19 | | | | | | | | | | | | | | | | | #### | | 0.19 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1,335.88 | **1128.17** | | | | | | 634.21 | 164.39 | 327.32 | | | 0.90 | 1.35 | **34.88** | 4.44 | | | 18.59 | | 0.54 | 0.54 | | | | | | 1.27 | | | 0.05 | 1.22 | 10.04 | 4.37 | | | | | | 2.20 | | 1.47 | 2.00 | | | | | | | | | | 172.83 | 1163.05 |
| | **Cộng tăng** | | | **6053.91** | 12.12 | 12.12 | | | 625.00 | 634.21 | 421.93 | 3880.68 | | | 53.40 | 426.57 | **1895.85** | 117.05 | 75.13 | 12.89 | 418.16 | 8.55 | 59.57 | 12.15 | 3.79 | 40.33 | 2.58 | 0.50 | 0.22 | 453.68 | 229.00 | 47.41 | 94.80 | 82.47 | 730.97 | 297.37 | 61.60 | 0.50 | #### | 4.32 | 15.77 | 298.20 | 0.08 | 10.25 | 26.29 | 4.50 | 15.35 | | | | | | | | 7949.76 |
| **Diện tích cuối kỳ năm 2030** | | | **83936.25** | **77654.00** | 1195.00 | 921.87 | 273.13 | 15028.06 | 17111.00 | 11968.04 | 7505.00 | 23790.00 | 17507.47 | 564.74 | 53.40 | 438.76 | **6083.25** | 718.00 | 252.00 | 37.00 | 712.00 | 15.00 | 121.69 | 17.00 | 8.00 | 78.00 | 12.00 | 0.50 | 6.19 | 612.49 | 229.00 | 53.00 | 152.00 | 178.49 | 2559.11 | 1778.00 | 116.00 | 0.79 | #### | 4.86 | 23.00 | 573.00 | 1.00 | 11.02 | 34.85 | 9.00 | 62.00 | 984.51 | 194.62 | 789.89 | 0.45 | **199.00** | #### | 172.83 | |

| Diện tích cuối kỳ năm 2030 | | |
|---|---|---|
| **83936.25** | | |
| **77654.00** | | |
| 1195.00 | | |
| 921.87 | | |
| 273.13 | | |
| 15028.06 | | |
| 171111.00 | | |
| 11968.04 | | |
| 7505.00 | | |
| 23790.00 | | |
| 17507.47 | | |
| 564.74 | | |
| 53.40 | | |
| 438.76 | | |
| **6083.25** | | |
| 718.00 | | |
| 252.00 | | |
| 37.00 | | |
| 712.00 | | |
| 15.00 | | |
| 121.69 | | |
| 17.00 | | |
| 8.00 | | |
| 78.00 | | |
| 12.00 | | |
| 0.50 | | |
| 6.19 | | |
| 612.49 | | |
| 229.00 | | |
| 53.00 | | |
| 152.00 | | |
| 178.49 | | |
| 2559.11 | | |
| 1778.00 | | |
| 116.00 | | |
| 0.79 | | |
| 16.59 | | |
| 4.86 | | |
| 23.00 | | |
| 573.00 | | |
| 1.00 | | |
| 11.02 | | |
| 34.85 | | |
| 9.00 | | |
| 62.00 | | |
| 984.51 | | |
| 194.62 | | |
| 789.89 | | |
| 0.45 | | |
| 199.00 | | |
| 26.17 | | |
| 172.83 | | |

**Biểu số 23/CH**

## CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
## CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm 2026 | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2030) của huyện Ngọc Hồi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Cộng giảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **NNP** | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | NKH | **PNN** | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DYT | DGD | DTT | DMT | DSK | CSK | SKN | TMD | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDD | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | **CSD** | BCS | DCS | |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | | **83,936.25** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **78280.25** | **76201.43** | | | | | 611.38 | | 257.54 | | | | 0.81 | 265.54 | **943.55** | 87.02 | 25.79 | 11.49 | 347.67 | 0.51 | 41.76 | 10.82 | 2.55 | 26.89 | 1.00 | 0.50 | | 267.46 | 155.18 | 15.59 | 93.15 | 3.54 | 143.65 | 63.19 | 18.01 | ### | | 0.39 | 2.12 | 43.59 | | 3.50 | 12.35 | 3.62 | 14.58 | | | | | | | | 2078.82 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,710.35 | **475.88** | 1195.00 | | | | 471.63 | | | | | | 0.40 | 3.85 | **39.47** | 1.79 | 1.06 | 0.56 | 15.84 | | | | | | | | | 10.57 | 6.99 | 3.10 | | 0.48 | 9.43 | 6.81 | | | | | 1.30 | | | 0.20 | | 0.22 | | | | | | | | 515.35 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 948.68 | | | 921.87 | | | | | | | | | | | **26.81** | 1.72 | 1.06 | 0.56 | 6.58 | | | | | | | | | 8.39 | 4.81 | 3.10 | | 0.48 | 8.28 | 6.01 | | | | | 0.95 | | | 0.20 | | 0.22 | | | | | | | | 26.81 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 761.67 | **475.88** | | | 273.13 | | 471.63 | | | | | | 0.40 | 3.85 | **12.66** | 0.07 | | | 9.26 | | | | | | | | | 2.18 | 2.18 | | | | 1.15 | 0.80 | | | | | 0.35 | | | | | | | | | | | | | | 488.54 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 15,387.97 | **6.43** | | | | 15028.06 | 0.43 | | | | | | | 6.00 | **353.48** | 17.48 | 1.65 | 4.63 | 115.84 | 0.20 | 30.64 | 1.20 | 2.55 | 26.89 | | | | 124.79 | 44.23 | 5.32 | 73.30 | 1.94 | 55.03 | 31.83 | 18.01 | | | | | 2.59 | | | 2.60 | | 3.22 | | | | | | | | 359.91 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16,916.00 | **2.46** | | | | | 16499.62 | | | | | | 0.01 | 2.45 | **413.92** | 67.08 | 23.08 | 6.30 | 134.43 | 0.31 | 11.12 | 9.62 | | | 1.00 | 0.50 | | 127.00 | 100.18 | 6.17 | 19.85 | 0.80 | 32.16 | 17.63 | | ### | | 0.39 | | 0.59 | | 3.50 | 9.55 | 1.30 | 11.14 | | | | | | | | 416.38 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,968.04 | | | | | | | 11968.04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,118.00 | | | | | | | | 7083.07 | | | | | | **34.93** | | | | | | | | | | | | | 1.00 | | 1.00 | | | 31.61 | | | | | | 31.61 | | | | 2.32 | | | | | | | | | 34.93 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 24,531.00 | **646.86** | | | | | 139.32 | | 257.54 | 23790.00 | | | | 250.00 | **94.14** | | | | 76.84 | | | | | | | | | 2.85 | 2.53 | | | 0.32 | 14.45 | 5.95 | | | | 1.00 | 7.50 | | | | | | | | | | | | | 741.00 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.47 | | | | | | | | | | 17507.47 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 575.99 | **3.64** | | | | | | | | | | 564.74 | 0.40 | 3.24 | **7.61** | 0.67 | | | 4.72 | | | | | | | | | 1.25 | 1.25 | | | | 0.97 | 0.97 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 11.25 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 52.59 | | | | | | | | | | | | 52.59 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 20.31 | | | | | | | | | | | | | 20.31 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5,261.00** | **151.56** | | | | | | | | | | | | 151.56 | **4825.44** | 0.23 | 0.80 | 1.40 | 44.21 | 0.49 | 5.04 | 0.79 | 1.24 | 1.34 | 1.58 | | 0.09 | 139.54 | 73.82 | 2.78 | | 62.94 | 90.64 | 76.49 | | | | | 8.85 | 0.08 | 0.76 | 4.46 | 0.88 | 0.77 | | | | | | | | 435.56 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 634.00 | **1.56** | | | | | | | | | | | | 1.56 | **6.13** | 626.31 | | | | | 1.63 | | | 0.45 | 1.18 | | | 0.40 | | 0.40 | | | 3.90 | 3.59 | | | | | | 0.05 | | 0.26 | 0.20 | | | | | | | | 7.69 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 232.00 | | | | | | | | | | | | | | **6.59** | | 225.41 | 1.40 | | | 1.24 | | 1.24 | | | | | 1.05 | 0.73 | 0.32 | | | 2.90 | 0.90 | | | | | | | | 2.00 | | | | | | | | | 6.59 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 27.79 | | | | | | | | | | | | | | **3.68** | | | 24.11 | | 0.49 | 1.00 | 0.11 | | 0.89 | | | | 0.45 | | 0.45 | | | 1.30 | | | | | | | | | 1.30 | | 0.44 | | | | | | | | 3.68 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 302.00 | | | | | | | | | | | | | | **0.47** | | | | 301.53 | | | | | | | | | | | | | | 0.47 | 0.47 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.47 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 14.00 | | | | | | | | | | | | | | **14.00** | | | | | 14.00 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 77.69 | | | | | | | | | | | | | | **76.60** | | 0.36 | | | | 74.35 | 0.60 | | | 0.40 | | 0.09 | 0.10 | | 0.10 | | | 1.66 | | | | | | | | 0.76 | 0.90 | | 0.13 | | | | | | | | 3.34 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.85 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.21 | | | | | | | | | | | | | | **4.21** | | | | | | 4.21 | | 4.21 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 52.88 | | | | | | | | | | | | | | **3.11** | | 0.36 | | | | 1.09 | 0.60 | | 49.77 | 0.40 | | 0.09 | | | | | | 1.66 | | | | | | | | 0.76 | 0.90 | | | | | | | | | | 3.11 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9.42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.33 | | | | | | | | | | | | | | **0.23** | | | | | | | | | | | | 6.10 | 0.10 | | 0.10 | | | | | | | | | | | | | 0.13 | | | | | | | | 0.23 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 246.01 | | | | | | | | | | | | | | **205.91** | | 0.44 | | | | | | | | | | | 205.44 | 39.65 | 0.45 | | | 0.03 | | | | | | | 0.03 | | | | | | | | | | | 40.57 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 35.00 | | | | | | | | | | | | | | **0.37** | | 0.34 | | | | | | | | | | | | | 34.63 | | | 0.03 | | | | | | | 0.03 | | | | | | | | | | | 0.37 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 99.00 | | | | | | | | | | | | | | **40.20** | | 0.10 | | | | | | | | | | | 40.10 | 39.65 | 0.45 | 58.80 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 40.20 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 112.01 | | | | | | | | | | | | | | **112.01** | | | | | | | | | | | | | 112.01 | | | | 112.01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2,335.15 | | | | | | | | | | | | | | **2334.11** | 0.23 | | | 2.56 | | 0.08 | 0.08 | | | | | | 13.09 | 8.79 | 1.06 | | 3.24 | 2318.18 | 0.81 | | | | | | | | | | 0.20 | | | | | | | | 16.97 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,648.15 | | | | | | | | | | | | | | **13.00** | 0.23 | | | 2.56 | | | | | | | | | 10.01 | 6.22 | 0.55 | | 3.24 | | 1635.15 | | | | | | | | | | 0.20 | | | | | | | | 13.00 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 100.00 | | | | | | | | | | | | | | **2.01** | | | | | | | | | | | | | 1.20 | 1.20 | | | | 0.81 | 0.81 | 97.99 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.01 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0.29 | | | | | | | | | | | | | | **0.29** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.29 | | | ### | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 16.59 | | | | | | | | | | | | | | **16.59** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 16.59 | | | | 16.59 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 4.47 | | | | | | | | | | | | | | **4.47** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.47 | | | | | 4.47 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 20.88 | | | | | | | | | | | | | | **20.88** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 20.88 | | | | | | 20.88 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 521.93 | | | | | | | | | | | | | | **1.37** | | | | | | | | | | | | | 1.37 | 1.37 | | | | | | | | | | | 520.56 | | | | | | | | | | | | | 1.37 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | | | | | | | | | | | | | | **0.08** | | | | | | 0.08 | 0.08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.92 | | | | | | | | | | | 0.08 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 5.80 | | | | | | | | | | | | | | **0.51** | | | | | | | | | | | | | 0.51 | | 0.51 | | | | | | | | | | | | 5.29 | | | | | | | | | | 0.51 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 16.04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 16.04 | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.50 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.50 | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 49.06 | | | | | | | | | | | | | | **2.41** | | | | | | | | | | | | | 1.44 | 1.44 | | | | 0.97 | 0.97 | | | | | | | | | | 46.65 | | | | | | | | | 2.41 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,338.35 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 984.51 | | | | | | | | 353.84 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | | | | | | | | | | | | | | **0.56** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.56 | 0.56 | | | | | | | | | | | | 194.62 | | | | | | 0.56 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,143.17 | **150.00** | | | | | | | | | | | | 150.00 | **203.28** | | | | 41.65 | | | | | | | | | 82.91 | 23.21 | | | 59.70 | 78.04 | 69.19 | | | | | 8.85 | | | | 0.68 | | | | 789.89 | | | | | 353.28 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | | | | | | | | | | | | | | **0.45** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.45 | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **395.00** | **165.74** | | | | | | | 164.39 | | | | | 1.35 | **30.26** | 4.44 | | | 18.59 | | 0.54 | 0.54 | | | | | | 0.05 | | | 0.05 | | 6.64 | 3.17 | | | | | | | 1.47 | 2.00 | | | | | | | | **199.00** | | | 196.00 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | | | | | | | | | | | | | | **0.19** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.19 | 0.19 | | | | | | | | | | | | | | | | 26.17 | | 0.19 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 368.64 | **165.74** | | | | | | | 164.39 | | | | | 1.35 | **30.07** | 4.44 | | | 18.59 | | 0.54 | 0.54 | | | | | | 0.05 | | | 0.05 | | 6.45 | 2.98 | | | | | | | 1.47 | 2.00 | | | | | | | | | | 172.83 | 195.81 |
| | **Cộng tăng** | | | **1452.57** | | | | | 611.38 | | 421.93 | | | | 0.81 | 418.45 | **1257.81** | 91.69 | 26.59 | 12.89 | 410.47 | 1.00 | 47.34 | 12.15 | 3.79 | 28.23 | 2.58 | 0.50 | 0.09 | 407.05 | 229.00 | 18.37 | 93.20 | 66.48 | 240.93 | 142.85 | 18.01 | ### | | 0.39 | 2.12 | 52.44 | 0.08 | 5.73 | 18.81 | 4.50 | 15.35 | | | | | | | | 2710.38 |
| | **Diện tích cuối kỳ năm 2030** | | **83936.25** | **77654.00** | 1195.00 | 921.87 | 273.13 | 15028.06 | 17111.00 | 11968.04 | 7505.00 | 23790.00 | 17507.47 | 564.74 | 53.40 | 438.76 | **6083.25** | 718.00 | 252.00 | 37.00 | 712.00 | 15.00 | 121.69 | 17.00 | 8.00 | 78.00 | 12.00 | 0.50 | 6.19 | 612.49 | 229.00 | 53.00 | 152.00 | 178.49 | 2559.11 | 1778.00 | 116.00 | ### | 16.59 | 4.86 | 23.00 | 573.00 | 1.00 | 11.02 | 34.85 | 9.00 | 62.00 | 984.51 | 194.62 | 789.89 | 0.45 | **199.00** | 26.17 | 172.83 | |

| Diện tích cuối kỳ năm 2030 |
|---|
| **83936.25** |
| **7764.00** |
| 1195.00 |
| 921.87 |
| 273.13 |
| 15028.06 |
| 17111.00 |
| 11968.04 |
| 7505.00 |
| 23790.00 |
| 17507.47 |
| 564.74 |
| 53.40 |
| 438.76 |
| **6083.25** |
| 718.00 |
| 252.00 |
| 37.00 |
| 712.00 |
| 15.00 |
| 121.69 |
| 17.00 |
| 8.00 |
| 78.00 |
| 12.00 |
| 0.50 |
| 6.19 |
| 612.49 |
| 229.00 |
| 53.00 |
| 152.00 |
| 178.49 |
| 2559.11 |
| 1778.00 |
| 116.00 |
| 0.79 |
| 16.59 |
| 4.86 |
| 23.00 |
| 573.00 |
| 1.00 |
| 11.02 |
| 34.85 |
| 9.00 |
| 62.00 |
| 984.51 |
| 194.62 |
| 789.89 |
| 0.45 |
| **199.00** |
| 26.17 |
| 172.83 |
| | |
| | |

**Biểu số 24/CH**

## CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NGỌC HỒI

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích đầu năm 2025 | Chu chuyển đất đai năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DXH | DYT | DGD | DTT | DMT | DKT | DSK | CSK | TMD | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDD | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | BCS | DCS |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | | **83,936.25** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **77749.48** | **73678.91** | **12.12** | **12.12** | | | **13.62** | | | **3450.34** | | | **49.78** | | **7.86** | **536.85** | **25.01** | **45.77** | | **7.63** | **7.14** | **12.04** | | | | **12.04** | | | | | **34.10** | **28.96** | **1.60** | **3.54** | **405.16** | **135.83** | **39.81** | | **13.86** | **3.50** | **13.65** | **190.94** | | **4.33** | **3.24** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,713.89 | **1.30** | 1698.23 | | | | | | | | | | 1.30 | | | **14.36** | | | | 3.94 | | | | | | | | | | | 0.29 | | | 0.29 | 10.13 | 2.71 | 0.07 | | 1.24 | | | 6.11 | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 948.61 | **1.30** | | 936.56 | | | | | | | | | 1.30 | | | **10.75** | | | | 3.94 | | | | | | | | | | | 0.29 | | | 0.29 | 6.52 | 2.71 | 0.07 | | 1.24 | | | 2.50 | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 765.28 | | | | 761.67 | | | | | | | | | | | **3.61** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.61 | | | | | | | 3.61 | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 16,788.70 | **1255.98** | | | | 15387.97 | | | | 1241.58 | | | 8.37 | | 6.03 | **144.75** | 1.62 | 2.67 | | 1.45 | 3.34 | 0.41 | | | | 0.41 | | | | | 4.97 | 3.47 | | 1.50 | 130.29 | 4.16 | 19.45 | | 1.38 | | | 105.10 | | | 0.20 | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,474.28 | **2232.65** | 12.12 | 12.12 | | | 16902.38 | | | 2185.24 | | | 33.46 | | 1.83 | **339.25** | 23.39 | 43.10 | | 2.24 | 3.80 | 11.63 | | | | 11.63 | | | | | 25.02 | 22.72 | 1.60 | 0.70 | 230.07 | 124.14 | 8.48 | | 11.24 | 3.50 | 13.65 | 61.69 | | 4.33 | 3.04 | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11,333.83 | | | | | | | 11333.83 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,148.79 | **23.52** | | | | | | | 7118.00 | 23.52 | | | | | | **7.27** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.27 | 0.50 | 2.91 | | | | | 3.86 | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,677.60 | | | | | | | | | 20650.32 | | | | | | **27.28** | | | | | | | | | | | | | | | 1.05 | | | 1.05 | 26.23 | 3.15 | 8.90 | | | | | 14.18 | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 17,507.47 | | | | | | | | | | 17507.47 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 599.03 | **20.27** | | | | | 13.62 | | | | | 575.99 | 6.65 | | | **2.77** | | | | | | | | | | | | | | | 2.77 | 2.77 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 13.36 | | | | | | | | | | | | | | 12.19 | **1.17** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.17 | 1.17 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4,824.53** | **105.19** | | | | | | | | **103.02** | | | **1.91** | | **0.26** | **4622.96** | **0.35** | **2.77** | | **0.06** | **0.41** | **0.19** | | | | **0.06** | | | | **###** | **11.31** | **0.08** | | **11.23** | **81.29** | **17.30** | **3.78** | | **2.73** | **0.43** | | **52.62** | | **0.19** | **4.24** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 610.50 | **0.55** | | | | | | | | | | | 0.55 | | | **1.31** | 608.64 | | | | | 0.06 | | | | 0.06 | | | | | | | | | 1.25 | 0.40 | | | 0.85 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 183.52 | | | | | | | | | | | | | | | **0.06** | | 183.46 | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.06 | 0.06 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29.93 | | | | | | | | | | | | | | | **2.14** | | 1.81 | 27.79 | | 0.26 | | | | | | | | | | | | | | 0.07 | 0.07 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 325.30 | **30.56** | | | | | | | | 30.56 | | | | | | **0.43** | | | | 294.31 | | | | | | | | | | | | | | | 0.43 | | | | | 0.43 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6.45 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.45 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70.94 | | | | | | | | | | | | | | | **5.35** | | **0.96** | | | **0.15** | 65.46 | | | | | | | | **###** | | | | | 4.24 | | | | | | | | | | 4.24 | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4.85 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ### | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4.21 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ### | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 46.26 | | | | | | | | | | | | | | | **5.48** | | 0.96 | | | 0.15 | 0.13 | | | | 40.78 | | | | ### | | | | | 4.24 | | | | | | | | | | 4.24 | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 9.42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9.42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 6.20 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ### | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 199.38 | | | | | | | | | | | | | | | **199.38** | | | | | | | | | | | | | | | 199.38 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5.96 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.96 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 97.40 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 97.40 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 96.02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 96.02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,848.16 | **1.62** | | | | | | | | | | | 1.36 | | 0.26 | **0.47** | 0.35 | | | | | | | | | | | | | 0.12 | 0.08 | | 0.04 | 1845.11 | | | | 0.04 | | | 0.73 | | 0.19 | | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1,496.03 | **1.62** | | | | | | | | | | | 1.36 | | 0.26 | **0.78** | | | | | | | | | | | | | | 0.12 | 0.08 | | 0.04 | 0.66 | 1493.63 | | | 0.04 | | | 0.43 | | 0.19 | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 56.71 | | | | | | | | | | | | | | | **0.30** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.30 | | 56.41 | | | | | 0.30 | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0.29 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ### | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0.54 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0.54 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 7.23 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.23 | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 276.17 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 276.17 | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1.00 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ### | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1.63 | | | | | | | | | | | | | | | **0.35** | 0.35 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.28 | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8.56 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8.56 | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 4.50 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ### | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 49.06 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **49.06** | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,496.34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 195.18 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **195.18** | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,301.16 | **72.46** | | | | | | | | 72.46 | | | | | | **85.53** | | | | 0.06 | | | | | | | | | | 11.19 | | | 11.19 | 74.28 | 16.77 | 3.78 | | 1.84 | | | 51.89 | | | | | | | | **1143.17** | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.45 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **0.45** | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,362.24** | **962.43** | | | | | | **634.21** | | **327.32** | | | **0.90** | | | **4.81** | | | | | | | | | | | | | | | 1.22 | | | **1.22** | 3.59 | **1.39** | | | | | **2.20** | | | | | | | | | **395.00** | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 26.36 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 26.36 | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1,335.88 | **962.43** | | | | | | 634.21 | | 327.32 | | | 0.90 | | | **4.81** | | | | | | | | | | | | | | | 1.22 | | | 1.22 | 3.59 | 1.39 | | | | | 2.20 | | | | | | | | | | | 368.64 |
| | **Cộng tăng** | | | **4601.34** | 12.12 | 12.12 | | | 13.62 | 634.21 | | 3880.68 | | | 52.59 | | 8.12 | **638.04** | 25.36 | 48.54 | | 7.69 | 7.55 | 12.23 | | | | 12.10 | | | ### | 46.63 | 29.04 | 1.60 | 15.99 | 490.04 | 154.52 | 43.59 | | 16.59 | 3.93 | 13.65 | 245.76 | | 4.52 | 7.48 | | | | | | | | | |
| | **Diện tích cuối kỳ, năm 2025** | | | **78280.25** | 1710.35 | 948.68 | 761.67 | 15387.97 | 16916.00 | 11968.04 | 7118.00 | 24531.00 | 17507.47 | 575.99 | 52.59 | | 20.31 | **5261.00** | 634.00 | 232.00 | 27.79 | 302.00 | 14.00 | 77.69 | ### | | ### | 52.88 | 9.42 | | ### | 246.01 | 35.00 | 99.00 | 112.01 | 2335.15 | 1648.15 | 100.00 | ### | 16.59 | 4.47 | 20.88 | 521.93 | ### | 5.80 | 16.04 | ### | 49.06 | | 195.18 | 1143.17 | 0.45 | **395.00** | 26.36 | 368.64 |

*Đơn vị tính: ha*

| Cộng giảm | Diện tích cuối năm 2025 |
|---|---|
| | 83936.25 |
| **4070.57** | **78280.25** |
| 15.66 | 1710.35 |
| 12.05 | 948.68 |
| 3.61 | 761.67 |
| 1400.73 | 15387.97 |
| 2571.90 | 16916.00 |
| | 11968.04 |
| 30.79 | 7118.00 |
| 27.28 | 24531.00 |
| | 17507.47 |
| 23.04 | 575.99 |
| | 52.59 |
| 1.17 | 20.31 |
| **201.57** | **5261.00** |
| 1.86 | 634.00 |
| 0.06 | 232.00 |
| 2.14 | 27.79 |
| 30.99 | 302.00 |
| | 14.00 |
| 5.48 | 77.69 |
| | 4.85 |
| | |
| | 4.21 |
| 5.48 | 52.88 |
| | 9.42 |
| | |
| | |
| | 6.33 |
| | 246.01 |
| | 35.00 |
| | 99.00 |
| | 112.01 |
| 3.05 | 2335.15 |
| 2.40 | 1648.15 |
| 0.30 | 100.00 |
| | 0.29 |
| | 16.59 |
| | 4.47 |
| | 20.88 |
| | 521.93 |
| | 1.00 |
| 0.35 | 5.80 |
| | 16.04 |
| | 4.50 |
| | 49.06 |
| 157.99 | 1338.35 |
| | 195.18 |
| 157.99 | 1143.17 |
| | 0.45 |
| **967.24** | **395.00** |
| | 26.36 |
| 967.24 | 368.64 |
| 5239.38 | |
| | |

**Biểu số 25/CH**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN NGỌC HỒI**

| STT | Hạng mục | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| **I** | **Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch** | | | | | | | |
| 1 | Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam | 30.43 | 30.43 | 30.43 | | RSX | Xã Đăk Dục | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| | Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam | 16.89 | 16.89 | 16.89 | | RSX | Xã Đăk Xú | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| | Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam | 274.35 | 274.35 | 274.35 | | RSX | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 2 | Trang trại chăn nuôi ông Đặng Văn Nam | 1.08 | 1.08 | | 1.08 | CNT | Xã Đăk Xú | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 3 | Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thao | 3.00 | 3.00 | | 3.00 | CNT | xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 4 | Trang trại chăn nuôi Vũ Thị Rộng | 3.25 | 3.25 | | 3.25 | CNT | Xã Đăk Nông, Đăk Dục | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 5 | Trang trại chăn nuôi Nguyễn Văn Thanh | 2.57 | 2.57 | | 2.57 | CNT | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 6 | Trang trại chăn nuôi Đồng Ngọc Vương | 2.41 | 2.41 | | 2.41 | CNT | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 7 | Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng | 3.60 | 3.60 | | 3.60 | CNT | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 8 | Trang trại chăn nuôi Hồ Xuân Lâm | 4.67 | 4.67 | | 4.67 | CNT | Xã Sa Loong | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 9 | Dự án nông nghiệp công nghệ cao trồng cây dược liệu, trồng nấm của ông Trần Văn Trưởng | 2.50 | 2.50 | 1.20 | 1.30 | NKH | Xã Đăk Xú | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 10 | Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái *(Thôn Ngọc Tiền, Chiên chiết, Thung Nai)* | 9.19 | 9.19 | 2.37 | 6.82 | NKH | Xã Đăk Xú | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Nông | 2.19 | 2.19 | | 2.19 | ONT | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 12 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn | 9.19 | 9.19 | | 9.19 | ONT | xã Đăk Xú | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 13 | Chuyển mục đích đất ở xã Pờ Y | 3.54 | 3.54 | | 3.54 | ONT | Xã Pờ Y | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 14 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn | 2.01 | 2.01 | | 2.01 | ONT | xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 15 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn | 1.52 | 1.52 | | 1.52 | ONT | Xã Sa Loong | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 16 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Ang | 3.50 | 3.50 | | 3.50 | ONT | Xã Đăk Ang | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 17 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Dục | 4.41 | 4.41 | | 4.41 | ONT | Xã Đăk Dục | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 18 | Xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần *(Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần)* | 30.35 | 30.35 | | 30.35 | ODT (12,5 ha); (TMD,CCC) | TT Plei Kần | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 19 | Đề án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam thị trấn Plei Kần *(Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần)* | 12.00 | 6.00 | | 6.00 | ODT | TT Plei Kần | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 20 | Mở rộng khu dân cư phía Đông thị trấn Plei Kần *(Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần)* | 8.00 | 3.90 | | 3.90 | ODT | TT Plei Kần | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 21 | Khu nhà phố trung tâm huyện Ngọc Hồi (đấu giá) *(Trong đó: Trụ sở Kho bạc cũ; Trụ sở Chi cục Thuế cũ; Trụ sở Trung tâm Chính trị cũ; Thư viện Trụ sở Huyện ủy cũ tại địa chỉ Tổ dân phố 1 - Thị trấn Plei Kần; Trường PTDT nội trú)* | 1.80 | 1.80 | | 1.80 | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 22 | Chuyển mục đích đất ở *(Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ)* | 0.60 | 0.60 | 0.42 | 0.18 | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 23 | Chuyển mục đích đất ở đô thị | 23.19 | 23.19 | | 23.19 | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Mở rộng khu dân cư trung tâm hành chính mới huyện *(Đấu giá)* | 0.52 | 0.52 | 0.52 | | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 25 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại TDP 3, thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần) *(Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm thị trấn Plei kần)* | 0.76 | 0.76 | | | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 26 | Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất tại đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần *(Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm thị trấn Plei kần)* | 0.06 | 0.06 | | | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 27 | Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất Đường Hồ Xuân Hương | 0.01 | 0.01 | 0.01 | | ODT | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 28 | Mở rộng trụ sở Đảng uỷ, HĐND-UBND xã Đăk Kan *(Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã)* | 1.03 | 1.03 | 1.03 | | TSC | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 29 | Chốt dân quân thường trực Sa Loong | 7.69 | 7.69 | | 7.69 | CQP | Xã Sa Loong | KH 2024 (Công văn số 3398/BCH-HCKT ngày 20/9/2024 về việc đăng ký vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch hoạch sử dụng đất năm 2025) |
| 30 | Tổ công tác địa bàn xã Sa Loong | 0.04 | 0.04 | 0.04 | | CQP | Xã Sa Loong | KH 2024 (Công văn số 3398/BCH-HCKT ngày 20/9/2024 về việc đăng ký vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch hoạch sử dụng đất năm 2025) |
| 31 | Nhà làm việc công an xã Đăk Ang | 0.17 | 0.17 | | 0.17 | CAN | Xã Đăk Ang | KH 2024 (Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc) |
| 32 | Nhà làm việc công an xã Đăk Nông | 0.15 | 0.15 | | 0.15 | CAN | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc) |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang *(Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác)* | 0.77 | 0.77 | 0.51 | 0.26 | DGD | Xã Đăk Ang | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 34 | Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền | 1.46 | 1.46 | 0.79 | 0.67 | DGD | xã Đăk Ang | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 35 | Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi | 0.80 | 0.80 | 0.80 | | DSK | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| | Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi | 0.22 | 0.22 | 0.22 | | DSK | Xã Pờ Y | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 36 | Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng | 4.18 | 4.18 | | 4.18 | TMD | xã Đăk Dục | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 37 | Công trình thương mại, dịch vụ (Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ) | 1.63 | 1.63 | | 1.63 | TMD | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| | Công trình thương mại, dịch vụ (Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ CKQT Pờ Y) | 13.70 | 13.70 | | 13.70 | TMD | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 38 | Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp | 0.80 | 0.80 | | 0.80 | SKC | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 39 | Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường *(Công ty Cổ phần khoáng sản Sài Gòn - Pờ Y)* | 12.30 | 12.30 | | 12.30 | SKS | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 40 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường *(hợp tác xã Vạn Thành)* | 4.90 | 4.90 | | 4.90 | SKS | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản) |
| 41 | Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Nông Nhầy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum *(Công ty Xây lắp và Thương mại Hoàng Quân).* | 2.70 | 2.70 | | 2.70 | SKS | Xã Đăk Nông | KH 2024 (Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Kon Tum V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản đất san lấp tại thôn Nông Nhầy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum) |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường *(Thuộc thôn Iệc, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS08)* ) | 3.80 | 3.80 | | 3.80 | SKS | Xã Pờ Y | KH 2024 (Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/03/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030) |
| 43 | Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (2 vị trí) | 10.00 | 10.00 | | 10.00 | SKS | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 44 | Khai thác Secpentinit | 2.60 | 2.60 | | 2.60 | SKS | Xã Pờ Y | KH 2024 ( Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Giấy thăm dò số 412/GP-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum) |
| 45 | Khai thác vàng gốc mỏ 1 | 9.30 | 9.30 | | 9.30 | SKS | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030) |
| | Khai thác vàng gốc mỏ 2 | 7.20 | 7.20 | | 7.20 | SKS | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030) |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi (Công ty TNHH MTV vận tải Minh Khôi Ngọc Hồi) | 1.02 | 1.02 | | 0.10 | SKS | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Kon Tum) |
| 47 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Đức Tiến) | 0.90 | 0.90 | | | SKS | TT Plei Kần | KH 2024 (Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản của công ty TNHH Đức Tiến) |
| 48 | Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga | 13.00 | 13.00 | 2.07 | 10.93 | DGT | Xã Đăk Ang và xã Đăk Nông | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 |
| 49 | Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia | 15.00 | 15.00 | 3.83 | 11.17 | DGT | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 50 | Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh) | 19.20 | 12.00 | 9.28 | 2.72 | DGT | TT Plei Kần | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 51 | Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần | 12.00 | 12.00 | 9.92 | 2.08 | DGT | TT Plei Kần; Đăk Xú | Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 |
| 52 | Công trình đường vào chợ xã Pờ Y | 0.05 | 0.05 | 0.05 | | DGT | Xã Pờ Y | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 53 | Hồ Ia Tun *(Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia-Ia Tun)* | 59.20 | 44.40 | 9.20 | 35.20 | DTL | Xã Đăk Ang | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 54 | Hiện đại hóa thuỷ lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô - Ngọc Hồi thuộc dự án "Hiện đại hoá thuỷ lợi thích ứng biến đổi khí hậu" | 13.80 | 13.80 | 2.20 | 11.60 | DTL | Xã Sa Loong | Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 4/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về chủ trương đầu tư dự án: Hiện địa hoá thuỷ lợi thích ứng biến đổi khí hậu" tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB |
| 55 | Thủy điện Đăk Roong và đấu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1 | 17.67 | 17.67 | | 15.32 | DNL | Xã Đăk Ang | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 56 | Thủy điện Đăk Pô Cô 1 | 83.30 | 83.30 | | 36.00 | DNL | Xã Đăk Dục, Xã Đăk Ang, xã Đăk Nông | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 57 | Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật. | 2.84 | 2.84 | | 2.84 | DNL | Xã Đăk Nông, xã Đăk Dục | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Thủy điện Plei Kần hạ và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1 | 9.90 | 9.90 | | 9.90 | DNL | TT Plei Kần; Xã Đăk Kan | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| 59 | Trạm biến áp 110KV Đăk Glei và Đấu nối | 33.07 | 33.07 | | 33.07 | DNL | Xã Đăk Nông; Đăk Ang | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| 60 | Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện ly, thành phố, thành phố của tỉnh Kon Tum (KfW 3.1) | 0.08 | 0.08 | | 0.08 | DNL | Xã Đăk Kan | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 61 | Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại | 5.20 | 5.20 | | 5.20 | DCH (4,52 ha) + TMD (0,68 ha) | TT Plei Kần | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |
| **II** | **Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai** | | | | | | | |
| 62 | Nhà làm việc công an xã Đăk Dục | 0.06 | 0.06 | | 0.06 | CAN | Xã Đăk Dục | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 63 | Nhà làm việc công an xã Pờ Y | 0.20 | 0.20 | | 0.20 | CAN | Xã Pờ Y | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 64 | Nhà làm việc công an xã Đăk Kan | 0.17 | 0.17 | | 0.17 | CAN | Xã Đăk Kan | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 65 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN-TTCN Đăk Nông | 1.50 | 1.50 | | 1.50 | CAN | Xã Đăk Nông | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Nhà làm việc công an xã Đăk Xú (vị trí mới) | 0.05 | 0.05 | | 0.05 | CAN | Xã Đăk Xú | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 67 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y | 2.50 | 2.50 | | 2.50 | CAN | Xã Pờ Y | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 68 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cửa Khẩu Đăk Kôi | 1.19 | 1.19 | | 1.19 | CAN | Xã Pờ Y | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 69 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN xã Đăk Kan (chuyển từ CCN-TTCN Đăk Xú) | 1.50 | 1.50 | | 1.50 | CAN | Xã Đăk Kan | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 70 | Nhà làm việc công an xã Sa Loong (vị trí mới) | 0.06 | 0.06 | | 0.06 | CAN | Xã Sa Loong | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 vê việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 71 | Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng thôn Đăk Sút | 0.44 | 0.44 | 0.29 | 0.15 | DGD | xã Đăk Ang | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| 72 | Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Di tích lịch sử Chiến thắng Plei Kần, huyện Ngọc Hồi | 0.62 | 0.62 | 0.19 | 0.43 | DDD | Xã Đăk Xú | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| 73 | Đền thờ liệt sĩ gắn với di tích Chiến thắng Đăk Tô năm 1967 và Điểm cao 875 lịch sử | 3.50 | 3.50 | | 3.50 | DDD | Xã Sa Loong | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| 74 | Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi | 11.00 | 11.00 | 6.04 | 4.96 | DRA (2,96 ha) +DNL (2,0 ha) | TT Plei Kần, xã Đăk Kan | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Trạm biến áp 220KV Bờ Y và đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum | 9.84 | 9.84 | | 9.84 | DNL | xã Đăk Nông | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| **III** | **Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch** | | | | | | | |
| 76 | Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản (NTS) sang đất trồng cây lâu năm | 13.62 | 13.62 | | 13.62 | CLN | Xã Đăk Kan | Nhu cầu của hộ gia đình |
| 77 | Quy hoạch rừng sản xuất | 3,880.68 | 3,880.68 | | 3,880.68 | RSX | Xã Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú, Đăk Kan, Pờ Y | Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 78 | Quy hoạch rừng đặc dụng | 634.21 | 634.21 | | 634.21 | RDD | Xã Pờ Y, Sa Loong, Đăk Kan | Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 79 | Chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Sa Loong | 20.00 | 20.00 | | 20.00 | CNT | Xã Sa Loong | Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 6/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 |
| 80 | Trang trại chăn nuôi Thành Thoa | 10.30 | 10.30 | | 10.30 | CNT | Xã Đăk Xú | Nhu cầu của hộ gia đình |
| 81 | Trang trại chăn nuôi Dương Thị Vân | 1.71 | 1.71 | | 1.71 | CNT | Xã Đăk Xú, xã Đăk Kan | Nhu cầu của hộ gia đình |
| 82 | Chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang đất ở *(đấu giá)* 5 vị trí *(Nông trường cao su Plei Kần; Trạm thú y huyện; Hạt quản lý đường bộ; Công ty dược phẩm kon tum; Trụ sở công an huyện cũ)* | 0.97 | 0.97 | | 0.97 | ODT | Thị trấn Plei Kần | Công văn 3503/UBND-TNMT ngày 6/11/2024 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc bàn giao quỹ đất trên địa bàn thị trấn Plei Kần cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện |
| 83 | Mở rộng Trường THPT Phan Chu Trinh | 1.80 | 1.80 | 1.45 | 0.35 | DGD | Xã Đăk Dục | Công văn số 16/SGDĐT-KHTC ngày 03/01/2025 của Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Kon Tum về việc mở rộng quỹ đất của Trường THPT Phan Chu Trinh theo quy hoạch mạng lưới trường lớp |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15 | 1.38 | 1.38 | 1.38 | 1.38 | DGD | Xã Sa Loong | Quyết định số 380/QĐ-BĐ ngày 11/02/2025 của Binh đoàn 15 - Bộ quốc phòng Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15 |
| 85 | Điểm trường Gia Tun chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0.10 | 0.10 | | 0.1 | DSK | Xã Đăk Ang | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 86 | Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi | 0.12 | 0.12 | 0.12 | | DSK | Xã Đăk Xú | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 87 | Hợp tác xã xã Đăk Ang | 0.20 | 0.20 | | 0.2 | TMD | xã Đăk Ang | Quyết điịnh 1314/QĐ-UBND ngày 6/11/2023 của UBND huyện Ngọc Hồi V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh… Hợp tã xã nông nghiệp Đăk Ang |
| 88 | Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y | 16.00 | 16.00 | | 5.19 | TMD | Xã Pờ Y | Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 6/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 |
| 89 | Hợp tác xã Tín Đức | 0.42 | 0.42 | | 0.42 | TMD | Xã Sa Loong | Đơn đề nghị đăng ký chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ |
| 90 | Mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát (Vạn Lợi) | 1.00 | 1.00 | 0.2 | 0.8 | SKC | Thị trấn Plei Kần | Nhu cầu của doanh nghiệp |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Phát | 0.84 | 0.84 | 0.84 | | SKC | Xã Pờ Y | C/v số 6469/VP-KTHT ngày 5/9/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc hồ sơ dự án Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Phát của Công ty TNHH MTV Hồng Phát Ngọc Hồi |
| 92 | Mỏ cát và Sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Trong lòng hồ thuỷ điện Đăk Pô Cô 1 của Công ty Trường Nhật) | 5.26 | 5.26 | | 2.49 | SKS | Xã Đăk Ang, Đăk Dục | Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 9/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024 |
| 93 | Đường nội đồng thôn 4 qua Hào Phú | 0.53 | 0.53 | 0.53 | | DGT | xã Đăk Kan | Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng dự án: Đường vào khu sản xuất thôn 4 (đoạn 2), xã Đăk Kan |
| 94 | Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra | 16.59 | 16.59 | | 16.59 | DPC | Xã Đăk Ang | Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v xin hỗ trợ nguồn vốn trung ương có tính cấp bách đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Pô Cô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra |
| 95 | Sửa chữa Taly đập thuỷ điện Đăk Xú | 0.02 | 0.02 | 0.02 | | DNL | Xã Đăk Xú | Đơn đăng ký của doanh nghiệp |
| 96 | Trạm cắt 220kV Bờ Y và các đường dây 220kV đấu nối từ cụm nhà máy thuỷ điện Nam Kong 1,2,3 (Lào) vào hệ thống điện Việt Nam *(Đường dây của trạm cắt 220kV))* | 4.70 | 4.70 | | 4.7 | DNL | Xã Đăk Xú | Công văn 196/SCT-HCTH ngày 13/01/2025 của Sở Công thương |
| 97 | Thủy điện Đăk Sú 2 | 22.00 | 22.00 | | 22.00 | DNL | xã Đăk Xú , Đăk Nông | Công văn 196/SCT-HCTH ngày 13/01/2025 của Sở Công thương |
| 98 | Nhà máy điện gió Sạc Ly-Kon Tum, TBA 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum và đường dây 220kV đấu nối | 18.47 | 18.47 | | 18.47 | DNL | Xã Đăk Kan | Công văn 196/SCT-HCTH ngày 13/01/2025 của Sở Công thương |
| 99 | Mở rộng trụ sở bưu điện *(Thu hồi đất ông Đặng Hiếu Trung)* | 0.19 | 0.19 | 0.19 | | DBV | Xã Đăk Kan | KHSDĐ 2025 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 | Điểm trường mầm non Đăk Ang (thôn Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.16 | 0.16 | | 0.16 | DKV | xã Đăk Ang | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 101 | Điểm trường Long Dôn và Đăk Sút 2 chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm) | 0.15 | 0.15 | | 0.15 | DKV | Xã Đăk Ang | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 102 | Điểm trường tiểu học Đăk Ang (Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.15 | 0.15 | | 0.15 | DKV | xã Đăk Ang | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 103 | Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Sút | 0.20 | 0.20 | | 0.20 | DKV | xã Đăk Ang | Quyết định 1836/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Ngọc Hồi |
| 104 | Điểm trường xã Đăk Nông chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (4 điểm: Kà Nhảy; Chả Nội 2, Lộc Nông, Nông Nội). | 0.53 | 0.53 | | 0.53 | DKV | xã Đăk Nông | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 105 | Điểm trường Chả nội 1 và Đăk Hú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm) | 0.07 | 0.07 | | 0.07 | DKV | Xã Đăk Dục | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 106 | Điểm trường Đăk Dục *(Đăk Ba)* chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.03 | 0.03 | | 0.03 | DKV | Xã Đăk Dục | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 107 | Điểm trường xã Đăk Xú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (9 điểm: Ngọc Tiền, Kei Joi, Phia Pháp, Thung Nai, Chiên Chiết, Xuân Tân, Ngọc Thư, Đắk Long Giao, Đắk Nông) | 1.26 | 1.26 | | 1.26 | DKV | xã Đăk Xú | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 108 | Điểm Trường Mầm Non thôn Đắk Mế chuyển sang đất công viên (0,09 ha) và đất sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha) | 0.14 | 0.14 | | 0.14 | DKV | Xã Pờ Y | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 109 | Điểm trường Tiểu học Bế Văn Đàn (thôn Bắc Phong; thôn Đăk Mế) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.40 | 0.40 | | 0.4 | DKV | Xã Pờ Y | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 110 | Trường Mầm non Pờ Y (Thôn I Êk A, thôn Kon Khôn, thôn Măng Tôn, thôn Ngọc Hải) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.13 | 0.13 | | 0.13 | DKV | Xã Pờ Y | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Điểm trường tiểu học huyện chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí | 0.51 | 0.51 | | 0.51 | DKV | Xã Sa Loong | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 112 | Các điểm trường chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm thôn Bun Ngai và Đắk Vang) | 0.08 | 0.08 | | 0.08 | DKV | Xã Sa Loong | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 113 | Trường Mầm non Sơn Ca chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.11 | 0.11 | | 0.11 | DKV | xã Đăk Kan | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 114 | Điểm trường Tiểu học Võ Thị Sáu chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng thôn Ngọc Tặng | 0.34 | 0.34 | | 0.34 | DKV | Xã Đăk Kan | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 115 | Điểm trường Mầm non Sơn Ca *(Thôn 4; Thôn Hào Nưa)* chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0.21 | 0.21 | | 0.21 | DKV | Xã Đăk Kan | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| **IV** | **Các khu vực sử dụng đất khác** | | | | | | | |
| 116 | CMĐ đất ở *(Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cụm văn hóa xã Đăk Dục)* | 2.30 | 2.30 | 0.71 | 1.59 | ONT | Xã Đăk Dục | Nhu cầu của địa phương |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 117 | Đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí nhỏ lẻ trên địa bàn Thị trấn Plei Kần | 2.00 | 2.00 | 2.00 | | ODT | TT Plei Kần | Công văn số 3503/UBND-TNMT ngày 6/11/2024 của UBND huyện Ngọc Hồi V/v bàn giao quỹ đất trên địa bàn thị trấn Plei Kần cho BQL dự án đầu tư xây dựng huyện |
| **Tổng** | **117** | **5,138.98** | **5,106.88** | **54.85** | **4,987.54** | | | |

**Tổng công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ngọc Hồi: 117 công trình, dự án, trong đó:**

- Công trình chuyển tiếp: 61 công trình chuyển tiếp
- Đăng ký mới: 56 công trình, dự án